

C_{p20} : nồng độ oxy bão hoà trong nước sạch ở 20°C , $C_{p20} = 9,08 \text{ (mg/l)}$.

C_{ph} - Nồng độ oxy bão hoà trong nước sạch ở nhiệt độ $T^{\circ}\text{C}$ và độ cao của công trình XLNT, mg/L ; $C_{ph} = 8,09 \text{ (mg/l)}$.

C : nồng độ oxy cần duy trì trong bể khi xử lý nước thải, $C_L = 1,5 - \text{(mg/l)}$, chọn $C_L = 2 \text{ (mg/l)}$.

$T = 22^{\circ}\text{C}$: nhiệt độ nước thải.

α : hệ số giảm năng suất hòa tan oxy do ảnh hưởng của cặn và các chất hoạt động bề mặt nhỏ, $\alpha = 0,6 - 0,94$, chọn $\alpha = 0,8$.

$$OC_T = 88,83 \times \frac{9,08}{1,8,09 - 2} \times \frac{1}{1,024^{(22-20)}} \times \frac{1}{0,8} = 157,9 \text{ (kg } O_2 \text{ /ngày. đêm)}$$

(4) Tính lượng không khí cần thiết

Lưu lượng không khí cần thiết cấp cho bể Hiếu khí O_k , $\text{m}^3/\text{giờ}$, được xác định như sau:

$$O_k = \frac{OC_T}{x \times y \times z} = \frac{157,9}{1,201 \times 0,232 \times 0,10} = 5679,19 \text{ (m}^3 \text{ /ngày)} = 3,5 \text{ (m}^3 \text{ /phút)}$$

Trong đó:

x - Trọng lượng riêng của không khí ở điều kiện chuẩn và lấy bằng $1,201 \text{ kg/m}^3$.

y - tỉ lệ oxy trong không khí theo trọng lượng, $\text{g } O_2/\text{g}$ không khí, lấy bằng $0,232$.

z - hiệu suất truyền oxy vào nước, $z = 10\%$.

Lượng khí cần cấp $Q_H = (3,5 \text{ (m}^3/\text{phút)})$ bể Hiếu khí + $1,001 \text{ (m}^3/\text{phút)}$ bể Điều hòa) = $4,501 \text{ (m}^3/\text{phút)}$

Chọn 2 máy thổi khí chạy luân phiên 6 tiếng/1 máy, thời gian hoạt động 24/24 giờ. Căn cứ Catalogue nhà cung cấp chọn máy thổi khí có lưu lượng cấp khí $4,501 \text{ (m}^3/\text{phút)}$, cột áp 4000 mmAq .

Hệ thống điều khiển máy thổi khí lắp bổ sung thiết bị biến tần để có thể điều chỉnh công suất phù hợp với thực tế vận hành.

(5) Số đĩa phân phối khí trong bể hiếu khí

- Lượng khí cấp cho bể hiếu khí

- Chọn đĩa phân phối khí dạng bọt mịn lưu lượng làm việc $2-8 \text{ (m}^3/\text{giờ)}$

- Chọn vận tốc khí ra khỏi lỗ: 16 m/s

$\Rightarrow$ Lưu lượng khí ra 1 đĩa phân phối khí: $6 \text{ m}^3/\text{giờ} = 0,067 \text{ (m}^3/\text{phút)}$

- Số đĩa phân phối khí:

$$n = \frac{Q_{\min}}{q_{\text{đĩa}}} = \frac{3,5}{0,1} = 35 \text{ (đĩa)}$$

Chọn : $n = 35$ đĩa phân phối khí

➤ **Bể thiếu khí**

(1) Xác định nồng độ sinh khối công tác X_b trong hệ thống

Nồng độ sinh khối công tác trong bể được xác định theo công thức sau:

$$X_b = \frac{140 \times 8}{60} \times \left(\frac{0,4 \times (432 - 1,22)}{1 + 0,09 \times 8} \right) = 1870 \text{ (g/m}^3\text{)}$$

(2) Xác định tỉ lệ tuần hoàn dung dịch (IR) - Tuần hoàn dòng Nitrate

Tỉ lệ tuần hoàn dung dịch được xác định theo công thức sau:

$$IR = \frac{60,52}{20} - 1 - 0,75 = 1,276$$

Tỉ lệ tuần hoàn bùn

$$R = \frac{3000}{7000 - 3000} = 0,75$$

(3) Xác định N-NO₃ cấp tới bể thiếu khí (NO_p).

Lưu lượng nước cấp tới bể thiếu khí:

$$Q_{\text{anox}} = 140 + [(1,276 + 0,75) \times 140] = 423,5 \text{ (m}^3\text{/ng.đ)}$$

Xác định nồng độ N-NO₃ dòng ra:

$$NO_{x-\text{anox}} = \frac{60,53}{1,276 + 1 + 0,75} = 20 \text{ (mg/l)}$$

Hàm lượng N-NO₃ cấp tới bể thiếu khí:

$$NO_f = [(1,276 + 0,75) \times 140] \times 20 \times 10^{-3} = 5,6728 \text{ (kg/ng.đ)}$$

(4) Xác định dung tích bể thiếu khí (Vanox)

Giả thiết thời gian lưu nước $HRT_{\text{gt}} = 5$ (giờ)

Thể tích bể thiếu khí giả thiết là:

$$V_{\text{anox}} = \frac{5 \times 140}{24} = 29,16 \text{ m}^3$$

Tỉ lệ F/Mb theo giả thiết HRT được xác định như sau:

$$\left(\frac{F}{M_b}\right)_{gt} = \frac{140 \times 432}{29,16 \times 1870} = 1,116 \text{ (m}^3\text{)}$$

Tốc độ khử Nitrate SDNR phụ thuộc vào tỉ số F/Mb cũng như nhiệt độ: Từ đồ thị với giá trị F/M_b = 1,12 tốc độ khử Nitrate SNDR ở 20°C là SDNR₂₀ = 0,19 (g/ngày)

Ở điều kiện nhiệt độ là 13°C thì SDNR:

$$SDNR_{15} = 0,19 \times 1,026^{13-20} = 0,155 \text{ (g/ngày)}$$

(5) Xác định lượng N-NO₃ được khử theo giả thiết HRT = 5 (giờ).

Lượng N-NO₃ được khử (NO_r).

$$NO_r = (29,16 \times 0,155 \times 1870) \times 10^{-3} = 8,39 \text{ (kg/ngày)}$$

Thoả mãn $NO_r \geq NO_f$

(6) Kích thước bể thiếu khí

Bảng 95. Kích thước bể thiếu khí

TT	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
1	Chiều cao tổng thể của bể	H _t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H _{bv}	0,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	H _{H.i}	3,3	m
4	Diện tích bể	S	10,2	m ²

(7) Tính toán công suất máy khuấy chìm bể thiếu khí

$$P = \frac{a \times V}{H} = \frac{10 \times 29,16}{85\% \times 1000} = 0,34 \text{ (KW)}$$

Trong đó:

- P: Nhu cầu năng lượng (KW)
- V: Thể tích bể thiếu khí
- a: Năng lượng khuấy trộn, $a = 10 \text{ kW}/1000 \text{ m}^3$
- H: Hiệu suất 85%
- Lựa chọn máy khuấy chìm:

Sử dụng máy khuấy chìm cho bể thiếu khí: tra Catalogue nhà cung cấp lựa chọn 02 máy khuấy chìm cho bể với công suất 0,4kW, với cơ chế 1 hoạt động 1 nghỉ luân phiên 6 tiếng/1 thiết bị (căn cứ theo lượng DO tại ngăn bể thực tế khi vận hành để cài đặt thời gian hoạt động của máy khuấy chìm).

Bảng 96. Thông số máy khuấy tại bể thiếu khí

TT	Thông số thiết kế	Trạm xử lý nước thải công suất 140 m ³ / ngày đêm
1	Thông số làm việc máy khuấy bể thiếu khí	P = 0,4kW
2	Số lượng máy khuấy	02 bộ (1 chạy 1 dự phòng)

➤ **Bể lắng**

(1) Tính toán dự án

Bể lắng có nhiệm vụ lắng bùn hoạt tính đã qua xử lý ở bể hiếu khí, đồng thời một phần bùn hoạt tính này sẽ bơm tuần hoàn lại bể thiếu khí.

Diện tích mặt thoáng của bể lắng ứng với lưu lượng ngày trung bình:

$$F_1 = \frac{Q_d^{tb}}{L_1} = \frac{140}{18} = 7,78 \text{ m}^2 \text{ (chọn diện tích mặt thoáng } 2,3 \text{ m}^2)$$

Trong đó:

Q_{dtb} : Lưu lượng trung bình ngày đêm

L_1 : Tải trọng bề mặt ứng với lưu lượng trung bình = 18 (Theo Bảng 9 - 1, Tính toán thiết kế các công trình XLNT, TS. Trịnh Xuân Lai)

Diện tích mặt thoáng của bể lắng ứng với tải trọng chất rắn lớn nhất:

$$F_2 = \frac{(Q_h^{tb} + Q_h^{th}) \cdot X \cdot 10^{-3}}{L_2} = \frac{(5,83 + 5,83 \times 0,75) \times 3000 \times 10^{-3}}{9,8} = 3,12 \text{ m}^2$$

Q_{htb} : Lưu lượng giờ = 5,83 (m³/giờ)

Q_{hth} : Lưu lượng bùn tuần hoàn: $\alpha = 0,75$.

X: Nồng độ VSS trong nước thải vào bể lắng, X = 3000mg/l

Diện tích mặt thoáng thiết kế của bể lắng trên mặt bằng sẽ là giá trị lớn nhất trong số 2 giá trị của F_1 , F_2 ở trên. Như vậy, diện tích mặt thoáng thiết kế chính là $F = F_1 = 7,78 \text{ m}^2$

Xây bể lắng vuông có kích thước $L \times B = 2,9 \text{ m} \times 3 \text{ m}$ đảm bảo diện tích tiếp xúc theo tính toán ở trên.

- Diện tích mặt thoáng của bể lắng thực tế: $F_{tt} = 2,9 \times 3,0 = 8,7 \text{ m}^2$

- Đường kính ống lắng trung tâm: $D_{tt} = 0,7 \text{ m}$

- Thể tích bể lắng: $V = F \times H = 8,7 \times 2,5 = 21,75 \text{ m}^3$

- Chiều cao ống trung tâm:

$$H = 60\% \times H_{tc} = 60\% \times 3 = 1,98 \text{ m chọn ống trung có chiều dài } 2 \text{ m}$$

- Thời gian lưu nước trong bể lắng:

$$t = \frac{V}{Q + Q_{th}} = \frac{21,75}{6,67 + 6,67 \times 0,75} = 2 \text{ giờ}$$

Trong đó:

- Q : Lưu lượng nước thải trung bình giờ.
- Q_{th} : Lưu lượng tuần hoàn về bể thiếu khí. 0,75.

(2) Kích thước bể lắng

Bảng 97. Kích thước bể lắng

TT	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	0,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	3,3	m
4	Diện tích bể	S	8,7	m ²

(3) Tính toán bơm tuần hoàn bùn, bơm bùn dư bể lắng

$$R_{TT} = R \times Q_{tb} \times 1,3 = 0,75 \times 5,83 \times 1,4 = 6,5 \text{ (m}^3/\text{giờ)}$$

Trong đó:

R_{TT} : Tỷ lệ tuần hoàn thực tế

R : Tỷ lệ tuần hoàn: $R = 0,75$

Q_{tb} : Lưu lượng trung bình giờ: $5,83 \text{ m}^3/\text{giờ}$

1,3: Hệ số an toàn

Bảng 98. Thông số bơm tuần hoàn tại bể lắng

TT	Thông số thiết kế	Trạm xử lý nước thải công suất 140 m ³ / ngày đêm
1	Thông số làm việc bơm bể lắng	$Q = 6,5 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 4,0 \text{ m}$
2	Số lượng bơm	02 bộ (1 chạy 1 dự phòng)

➤ **Bể trung gian**

(1) Tính toán bể trung gian

Lưu lượng trung bình ngày: $Q_{tb}^{\text{ngày}} = 140 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Thể tích bể:

$$V = Q_{tb}^h \cdot t = 5,83 \times 1,5 = 8,745 \text{ m}^3$$

Chọn hình dạng bể là hình chữ nhật

Chiều cao công tác $H_{ct} = 1,6 \text{ m}$

Diện tích bể:

$$F = \frac{V}{H} = \frac{8,745}{1,6} = 5,47m^2$$

(2) Kích thước bể trung gian

Bảng 99. Kích thước bể trung gian

Stt	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	0,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	2,0	m
4	Diện tích bể	S	6,44	m^2

(3) Bơm nước thải từ bể trung gian lên cột lọc

Sử dụng bơm đặt cạn

Q_{max}^h : Lưu lượng bơm 10,005 (m^3 /giờ)

Cột áp bơm: 15 - 20m

Bảng 100. Thông số bơm tại bể thiếu khí

Stt	Thông số thiết kế	Trạm xử lý nước thải công suất 140 m^3 / ngày đêm
1	Thông số làm việc bơm bể hiếu khí	$Q = 10,005 m^3/h$, $H = 15m$
2	Số lượng bơm	02 bộ (1 chạy 1 dự phòng)

➤ **Cột lọc**

(1) Tính toán các thông số của cột lọc

- Lưu lượng nước vào cột lọc

$$Q_{max}^h = Q_{tb}^h \times 1,3 = 5,83 \times 1,4 = 8,671 m^3/giờ$$

Trong đó:

Q : công suất trạm cấp nước (m^3 /ngày đêm)

t : thời gian hoạt động một ngày của cột lọc, $t = 24$ giờ

n : Số cột lọc, sử dụng 1 cột lọc.

- Diện tích bề mặt lọc:

$$F = \frac{Q_{max}^h}{v} = \frac{8,671}{11} = 0,788 m^2$$

Trong đó:

Q_{tb} : Lưu lượng nước vào bồn lọc. $Q_{tb} = 8,671 m^3/giờ$

v : Vận tốc lọc 8-12 m/giờ chọn vận tốc lọc $v = 10$ m/giờ

- Đường kính cột lọc:

$$D = \sqrt{\frac{4 \cdot F}{\pi}} = \sqrt{\frac{4 \times 0,788}{3,14}} = 1,0 \text{ m}$$

Chọn đường kính bồn lọc: $D = 1,0 \text{ m}$

- Diện tích bề mặt bể lọc áp lực:

$$F = \frac{\pi \times D^2}{4} = \frac{3,14 \times 1^2}{4} = 0,785 \text{ m}^2$$

- Vận tốc lọc nước của bồn lọc:

$$V = \frac{Q_{max}^h}{F} = \frac{8,671}{0,785} = 11 \text{ (m/giờ)}$$

- Chiều cao bồn lọc:

$$H = H_{vl} + H_{sđ} + H_{n1} + H_{n2} + H_{bv}$$

Trong đó:

H : Chiều cao cột lọc

H_{bv} : chiều cao bảo vệ (m), $H_{bv} = 0,25\text{m}$

H_{n1} : chiều cao lớp nước trên mặt lớp vật liệu lọc (m), $H_{n1} = 0,2 \text{ m}$

H_{n2} : Chiều cao khoang chứa nước sau lọc (m), $H_{n2} = 0,2$

H_{vl} : Vật liệu lọc gồm: Cát thạch anh, than antraxit, sỏi

Chiều cao lớp cát lọc: $0,4\text{m}$

Chiều cao lớp than antraxit: $0,6\text{m}$

$H_{sđ}$: Chiều cao lớp sỏi đỡ: $0,2\text{m}$

⇒ Vậy chiều cao cột lọc là: $H = 0,25 + 0,2 + 0,2 + 0,2 + 0,4 + 0,6 + 0,2 = 1,85\text{m}$

(2) Kích thước cột lọc

Bảng 101. Kích thước cột lọc

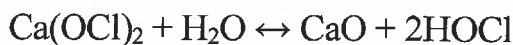
TT	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
1	Chiều cao cột lọc	H_{cl}	1,85	m
2	Đường kính cột lọc	D_{cl}	1,0	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	1,5	m
4	Diện tích bề mặt cột lọc	F	0,785	m^2

➤ **Bể khử trùng**

Bể khử trùng: Là bể chứa nước thải đã được xử lý một số các chất ô nhiễm có trong nước thải, nhưng vẫn còn một số vi khuẩn gây bệnh. Để xử lý triệt để trước khi xả ra nguồn tiếp nhận sử dụng Javel để khử trùng.

Bể có dạng hình chữ nhật

- Quá trình khử trùng nước trong bể diễn ra như sau:



(1) Tính kích thước bể khử trùng

- Dung tích hữu ích của bể: $V = Q_{\text{htrb}} \times t = 10,005 \times 1 = 10,005 \text{ m}^3$

Trong đó:

Q_{htrb} : Lưu lượng nước thải trung bình giờ

t : thời gian lưu của nước trong bể, chọn $t = 60 \text{ (phút)} = 1 \text{ (giờ)}$

- Kích thước bể:

+ Chọn chiều cao công tác của bể: $H_{\text{ct}} = 2,6 \text{ (m)}$.

+ Diện tích mặt thoáng hữu ích của bể:

$$F = \frac{V}{H} = \frac{10,005}{2,6} = 3,84 \text{ m}^2$$

(2) Kích thước bể khử trùng

Bảng 102. Kích thước bể khử trùng

TT	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,0	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	0,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{\text{H.i}}$	2,0	m
4	Diện tích bể	S	5,4	m^2

(3) Tính lượng hóa chất cần thiết để khử trùng

Liều lượng clo hoạt tính cần thiết để khử trùng là $3 \text{ (g/m}^3\text{)}$ (TCVN 7957-2023)

Hệ số thay đổi công suất $a = 1,50$ (TCVN 7957-2023)

Lượng clo hoạt tính cần thiết để khử trùng trong 1 ngày đêm:

$$M_{\text{Cl}} = a \times m_0 \times Q_{\text{tt}} = 1,5 \times \frac{140}{24} \times 3 = 26,235 \text{ (g/giờ)}$$

Hóa chất khử trùng là javen có nồng độ là 10%

Lượng hóa chất Javen trong ngày là:

$$M_{\text{javen}} = \frac{M_{\text{Clo}}}{0,10} \times 24 = \frac{7,5}{0,1} \times 24 \times 10^{-3} = 1,8 \text{ (kg/ngđ)}$$

(4) Tính toán bơm chìm ngăn bể khử trùng

Bảng 103. Thông số bơm chìm ngăn bể khử trùng

TT	Thông số thiết kế	Trạm xử lý nước thải công suất 140 m ³ / ngày đêm
1	Thông số làm việc bơm bể hiếu khí	Q = 10,005 m ³ /h, H = 4,0 m
2	Số lượng bơm	02 bộ (1 chạy 1 dự phòng)

➤ **Bể chứa bùn**

(1) Tính toán bể chứa bùn

Chức năng chính của bể chứa bùn là lưu bùn. Hệ thống xử lý nước thải phát sinh bùn thường được đưa tới bể chứa bùn.

Lưu lượng bùn dư đưa về bể chứa bùn trong 1 ngày đêm là:

$$Q_B^{ng.đ} = 3,12 \text{ (m}^3\text{/ngày đêm)}$$

Độ ẩm của bùn trong bể chứa bùn (bùn đầu ra) P = 95%

Dung tích bể chứa bùn cần thiết:

Lượng bùn sau tách pha

$$Q_{bùn} = 3,12 \times (1 - 95\%) = 0,156 \text{ m}^3\text{/ngày} \approx 156 \text{ lít/ngày.}$$

Thể tích cần thiết cho 30 ngày được tính theo công thức

$$V = Q \times N$$

Trong đó:

$$- Q = 0,1835 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

$$- N = 30 \text{ ngày}$$

$$\Rightarrow V = 0,156 \times 30 \approx 4,680 \text{ m}^3$$

(2) Kích thước bể lưu bùn:

Bảng 104. Kích thước bể lưu bùn

TT	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
1	Chiều cao tổng thể của bể	H _t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H _{bv}	0,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	H _{H.i}	3,3	m
4	Diện tích bể	S	6,0	m ²

(iv) Thông số các bể trong hệ thống xử lý nước thải

Dựa theo tính toán thông số các bể tại phần trên thì kích thước các bể xử lý tại trạm được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 105. Tổng hợp thông số kích thước các bể của trạm XLNT

TT	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
I	Bể gom nước thải			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	1,6	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	2,2	m
4	Bề rộng bể	W	2,2	m
5	Chiều dài bể	L	1,5	m
II	Bể lắng cát			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	0,7	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	3,1	m
4	Diện tích bể	S	5,4	m ²
III	Bể điều hoà			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	1,1	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	2,7	m
4	Diện tích bể	S	24,8	m ²
IV	Bể thiếu khí (Anoxic)			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	0,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	3,3	m
4	Diện tích bể	S	10,2	m ²
V	Bể hiếu khí (Oxic)			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	0,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	3,3	m
4	Diện tích bể	S	21,00	m ²
VI	Bể lắng			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	0,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	3,3	m
4	Diện tích bể	S	8,7	m ²
VII	Bể trung gian			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H_t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H_{bv}	1,5	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	$H_{H.i}$	2,3	m
4	Diện tích bể	S	6,44	m ²
VIII	Cột lọc			
1	Chiều cao cột lọc	H_{cl}	1,85	m

TT	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
2	Đường kính cột lọc	D _{cl}	1,0	m
3	Diện tích bề mặt cột lọc	S	0,877	m ²
IX	Bể khử trùng			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H _t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H _{bv}	0,8	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	H _{H.i}	3	m
4	Diện tích bể	S	5,4	m ²
X	Bể lưu bùn			
1	Chiều cao tổng thể của bể	H _t	3,8	m
2	Chiều cao bảo vệ của bể	H _{bv}	0,45	m
3	Chiều cao hữu ích của bể	H _{H.i}	3,35	m
4	Bề rộng bể	W	3,0	m
5	Chiều dài bể	L	2,0	m

(v) Danh mục các thiết bị của trạm XLNT

Danh mục các thiết bị của trạm XLNT được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 106. Danh mục các thiết bị của trạm XLNT

TT	Nội dung	Thông số	Đơn vị	Số lượng
I	Bể gom			
1	Bơm chìm nước thải P01-A/B	- Lưu lượng: 25,48m ³ /giờ - Cột áp: 4mH ₂ O - Điện áp: 0,75kW/380V/50Hz	Cái	2
2	Bộ khớp nối bơm chìm P01-A/B	- Đường kính: DN65 - Vật liệu: Gang - Thanh trượt, ốc vít; xích: Inox SUS 304	Bộ	2
3	Phao điện	- Chiều dài cáp: 5m - Cấp bảo vệ: IP68	Cái	2
4	Lưới chắn rác	- Vật liệu chế tạo: SUS 304 - Kích thước: Theo Bản vẽ thiết kế - Đường kính lỗ: Lỗ đục D30	Cái	1
II	Bể điều hòa			
1	Bơm chìm nước thải P02-A/B	- Lưu lượng: 10,005m ³ /giờ - Cột áp: 4mH ₂ O - Điện áp: 0,4kW/380V/50Hz	Cái	2
2	Bộ khớp nối bơm chìm P02-A/B	Đường kính: DN50 Vật liệu: Gang Thanh trượt, ốc vít; xích: Inox	Bộ	2

TT	Nội dung	Thông số	Đơn vị	Số lượng
		SUS 304		
3	Phao điện	- Chiều dài cáp: 5m - Cấp bảo vệ: IP68	Cái	2
4	Đĩa phân phối khí thô	Thông số làm việc: - Đường kính đĩa (D): 105 mm - Lưu lượng khí: 2 -25 m ³ /h - Kiểu nối: Ren 3/4" NPT: inch Vật liệu chế tạo (Tiêu chuẩn): - Khung: nhựa PP gia cường sợi thủy tinh - Màng cao cấp Silicone	Cái	20
5	Van điện	- Kiểu van: Van điện từ thường mở - Kích cỡ: DN40 - Vật liệu: Đồng - Điện áp sử dụng: 220v - Áp lực cho phép: PN10 - Nhiệt độ: 0-180°C - Kiểu lắp đặt: Lắp ren - Hoạt động: ON/OFF	Cái	1
III	Ngăn bể thiếu khí			
1	Máy khuấy chìm	- Công suất: 0,4 Kw - Số vòng quay: 4P - 145 R.P.M - Lưu lượng: 2m ³ /p - Điện áp: 380V/3pha/50Hz - Cáp điện chuẩn: 6 m - Vỏ và cánh khuấy: Gang	Cái	2
2	Bộ khớp lắp đặt máy khuấy chìm	- Thanh trượt, ốc vít; xích: Inox SUS 304	Bộ	2
IV	Bể hiếu khí			
1	Đĩa phân phối khí tinh	- Kiểu: Fine bubble - Lưu lượng thiết kế: 2 – 6 m ³ /h - Lưu lượng max: 10 m ³ /h - Đường kính tổng: 268 mm - Đầu nối: Ren 27 mm - Màng EPDM - Màu sắc: Màu đen - Nhiệt độ hoạt động: 0 – 80°C	Cái	35
2	Giá thể vi sinh di động MBBR	- Bề mặt riêng: 300 – 500 m ² /m ³ - Vật liệu chế tạo: Nhựa HDPE/PP	m ³	10

TT	Nội dung	Thông số	Đơn vị	Số lượng
3	Bơm chìm nước thải P03-A/B	- Lưu lượng: 11,06m ³ /giờ - Cột áp: 4mH ₂ O - Điện áp: 0,4kW/380V/50Hz	Cái	2
4	Bộ khớp nối bơm chìm P03-A/B	- Đường kính: DN50 - Vật liệu: Gang - Thanh trượt, ốc vít; xích: Inox SUS 304	Bộ	2
VI	Bể lắng			
1	Bơm chìm nước thải P04-A/B	- Lưu lượng: 6,5m ³ /giờ - Cột áp: 4mH ₂ O - Điện áp: 0,4kW/380V/50Hz	Cái	2
2	Bộ khớp nối bơm chìm P04-A/B	- Đường kính: DN50 - Vật liệu: Gang - Thanh trượt, ốc vít; xích: Inox SUS 304	Bộ	2
3	Ống lắng trung tâm	- Kích thước: D × H = 0,7 × 2m - Vật liệu: Inox 304 - Độ dày: 2mm	Cái	1
4	Tấm chắn bọt, máng thu nước	- Kích thước Theo bản vẽ TK - Vật liệu: Inox 304 - Độ dày: 2mm	HT	1
VII	Hệ thống lọc			
1	Bơm đặt cạn P05-A/B	- Lưu lượng tối đa: 10,005 m ³ /h - Điện áp: 380V/50Hz - Cột Áp: 15 – 25m	Cái	2
2	Phao điện	- Chiều dài cáp: 5m - Cấp bảo vệ: IP68	Cái	2
3	Cột lọc áp lực	- Kích thước: D1,0 × H1,85 (m) - Lưu lượng: 8-10 m ³ /h - Vật liệu chế tạo: PE+FRP, Inox 304	Cột	1
4	Autovalve A/B	- Làm việc được dưới áp lực nước lớn - Áp lực làm việc: 0,2 – 0,6 Mpa - Nhiệt độ làm việc: 5 – 45°C - Độ bền cao, bảo trì đơn giản - Dễ dàng vệ sinh, lau rửa - Lưu lượng: 5-15m ³ /h - Nguồn điện: DC24V, 1.5A	Bộ	1
VIII	Bể khử trùng			
1	Bơm chìm nước thải	- Lưu lượng: 10,005m ³ /giờ	Cái	2

TT	Nội dung	Thông số	Đơn vị	Số lượng
	P06-A/B	- Cột áp: 5mH ₂ O - Điện áp: 0.4kW/380V/50Hz		
2	Bộ khớp nối bơm chìm P06-A/B	- Đường kính: DN50 - Vật liệu: Gang - Thanh trượt, ốc vít; xích: Inox SUS 304	Bộ	2
3	Phao điện	- Chiều dài cáp: 5m - Cấp bảo vệ: IP68	Cái	2
4	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải	- Đường kính: DN50 - Dạng, loại: Dạng cơ chuyên dụng cho nước thải - Áp lực làm việc: 0,3 đến 16 bar	Cái	1
IX	Phòng máy			
1	Máy thổi khí	- Loại đặt cạn Điện áp: 7,5kW/380V/50Hz - Lưu lượng: 4,501m ³ /min - Cột áp: 4.000 mmAq - Phụ kiện: Ống giảm thanh đầu dây, khớp nối mềm, Van cửa, bộ chân đế, đồng hồ đo	Bộ	2
2	Bơm định lượng hóa chất	- Lưu lượng max: 50 lit/h - Công suất: 250W /230V /50Hz /400V - Áp suất: 10 bar - Vật liệu đầu bơm: PP - Vật liệu màng bơm: PTFE	Cái	7
3	Thùng đựng hóa chất	- Dung tích: 300l - Vật liệu: Nhựa PE/ LLDPE	Thùng	4
X	Hệ thống xử lý khí, mùi			
1	Tháp xử lý mùi	- Vật liệu: PP/ Composite - Kích thước: D × H = 700 × 2000 mm	Tháp	1
2	Quạt hút khí thải	- Công suất: 0,55kW - Lưu lượng hút: 1.850-2.200m ³ /h, trung bình: 1.900 m ³ /h - Áp suất: 450 - 400Pa - Điện áp: 380/50Hz	Cái	1
3	Bơm hóa chất	- Điện áp: 0,4 kW/380V/50Hz - Dùng cho hóa chất - Cột Áp: 4,2 – 3,0m	Cái	1

TT	Nội dung	Thông số	Đơn vị	Số lượng
		- Lưu lượng: 4,2 - 1,0m ³ /h		
XI	Hệ thống điện điều khiển			
1	Tủ điện điều khiển	- Kích thước: Theo bản vẽ TK - Vỏ tủ sơn tĩnh điện - Hệ thống điều khiển, lập trình PLC, đóng cắt tự động theo cài đặt, màn hình hiển thị HMI,...	Tủ	1
2	Dây điện điều khiển	Hệ thống dây điện cấp nguồn cho thiết bị	HT	1
3	Phụ kiện điện khác	- Máng đi dây điện sơn tĩnh điện và phụ kiện các loại - Ống xoắn điện và phụ kiện các loại - Ống gen điện và phụ kiện các loại...	HT	1
VIII	Đường ống công nghệ			
1	Hệ thống cấp khí	- Ống dẫn khí chính ống SUS 304 - Ống cấp khí đến ngăn bể ống uPVC và PPR PN10 - PN16 - Ống dẫn khí trong bể ống uPVC Class 2	HT	1
2	Hệ thống đường ống công nghệ	- Ống uPVC Class 2 và phụ kiện - Ống PPR PN10 và phụ kiện - Hệ thống phụ kiện khác: Van khóa, van một chiều, Bulong, keo dán...	HT	1
3	Hệ thống giá đỡ công nghệ	- Ubol, giá đỡ, nở đạn, nở rút, cáp neo, móc neo.... - Giá đỡ trong bể toàn bộ sử dụng vật liệu SUS 304. - Giá đỡ bên ngoài bể sử dụng thép sơn chống rỉ 2 lớp	HT	1

(vi) Quy trình vận hành trạm XLNT tập trung

Khi dự án mới đi vào hoạt động, do lượng nước thải phát sinh ít khi đó hệ thống sẽ hoạt động ở mức non tải để phù hợp với lượng nước thải phát sinh đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn. Quy trình thực hiện như sau:

- Bước 1: Người vận hành kiểm tra ghi chép lưu lượng nước thải đầu vào (m³/ngày.đêm), lưu lượng nước thải sẽ được điều tiết ổn định tại bể điều hòa.

- Bước 2: Bơm bể điều hòa hoạt động theo tín hiệu của phao định mức và lựa chọn cho chế độ hoạt động đủ công suất. Vì vậy người vận hành phải mở van xả hồi lưu nước thải đảm bảo thời gian hoạt động của máy bơm; Máy thổi khí vẫn phải hoạt động luân phiên, liên tục để cung cấp lượng oxy cho vi sinh vật (trừ hệ thống xử lý nước thải có thiết kế thiết bị đo DO, máy thổi khí sẽ hoạt động theo tín hiệu của thiết bị đo DO); Đường bùn hồi lưu về bể chứa bùn thời gian đầu sẽ được đóng hoàn toàn để bổ sung vi sinh từ bể hiếu khí về bể thiếu khí;

- Bước 3: Bổ sung hóa chất tính toán theo lưu lượng bơm bể điều hòa sang bể thiếu khí;

- Bước 4: Hằng ngày lấy mẫu, kiểm tra hàm lượng vi sinh tại bể hiếu khí, chỉ số SV30 tại bể lắng.

- Bước 5: Định kỳ lấy mẫu nước thải sau xử lý để phân tích để có hiệu chỉnh kịp thời.

- Bước 6: Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

(vii) Phương án quản lý bùn thải từ trạm XLNT

Theo quy định tại Thông tư 02/2022/BTNMT của Bộ TNMT ngày 10/1/2022 thì bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị (mã 12 06 10) là chất thải thông thường và được quản lý như CTRTT. Bùn thải sau khi tách nước sẽ được chuyển sang bể chứa bùn. Đơn vị vận hành quản lý sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và vận chuyển xử lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải cũng như bùn thải từ hệ thống hạ tầng kỹ thuật (*hệ thống cống thu gom thoát nước mưa và cống thu gom thoát nước thải*).

2.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a) Tính toán, dự báo tác động do khí thải

(i) Khí thải từ hoạt động giao thông

Để có thể tính được tải lượng ô nhiễm do phương tiện ra - vào công trình gây ra, căn cứ vào quy mô của công trình để dự tính số lượng xe ở giờ cao điểm như sau:

- Số người tập trung tại thời điểm cao nhất:

+ Dân cư : 800 người

+ Khách : 0 người (do tính chất là khu dân cư, không có công trình thương mại, vì vậy không tính có khách vắng lai. Tại công trình nhà văn hóa khu dân cư thì đều do dân cư trong dự án đến sinh hoạt).

⇒ Giả sử thời gian xe ra vào dự án tập trung trong 2h cao điểm trong ngày
⇒ 20 lượt/phút (làm tròn). Trong đó xe máy chiếm phần lớn ước tính hơn 80% và còn lại 20% là xe ô tô.

Quãng đường di chuyển của các phương tiện trong dự án ước tính 500 m/xe (khoảng cách xa nhất từ bãi đỗ xe ra tuyến đường ĐH.76). Tốc độ chạy bình quân trong khu vực là 30 km/h.

- Hệ số phát thải của các phương tiện ô tô - xe máy đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố tại Công văn số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 như sau:

Bảng 107. Bộ hệ số phát thải cho xe máy và ô tô <9 chỗ
đã được công bố ở Việt Nam

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số phát thải xe máy (g/km)	Hệ số phát thải ô tô (g/km)
1	CO	12,09	2,21
2	HC	1,02	0,26
3	NO _x	0,11	1,05
4	PM	-	0,3

Nguồn: Hoàng Dương Tùng và cộng sự, 2011

Áp dụng (CT 12) để tính toán tải lượng ô nhiễm trung bình trong 1 giờ cao điểm tại dự án, kết quả được trình bày trong bảng sau:

Bảng 108. Tải lượng ô nhiễm từ xe hơi và xe máy

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm từ xe máy		Tải lượng ô nhiễm từ ô tô	
		g/h	mg/ms	g/h	mg/ms
1	CO	1.088,1	3,358	786,76	0,614
2	HC	91,8	0,283	92,56	0,072
3	NO _x	9,9	0,031	373,8	0,292
4	PM	-	-	106,8	0,083

Áp dụng (CT 12), (CT 11) nồng độ các chất ô nhiễm từ các phương tiện giao thông ra vào dự án trong giai đoạn vận hành như sau:

Bảng 109. Nồng độ các chất ô nhiễm từ các phương tiện giao thông ra vào dự án

Thời gian	Loại phương tiện	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³) tại các vị trí cách nguồn (m)					QCVN 05:2023/BTNMT
		5	10	20	50	100	
CO	Xe máy	2,746	1,229	0,669	0,329	0,232	30 mg/m ³
	Ô tô	0,502	0,225	0,122	0,060	0,042	

Kết quả tính toán ở bảng trên cho thấy nồng độ do các phương tiện ra vào dự án phát thải trong giai đoạn vận hành nằm trong GHCP theo quy định của QCVN 05:2023/BTNMT trung bình 1 giờ.

(ii) Khí thải từ hoạt động máy điều hòa nhiệt độ

Với đặc điểm là khu dân cư mới nên sẽ sử dụng khá nhiều máy điều hòa nhiệt

độ. Các máy điều hòa nhiệt độ sẽ gây các tác động tiêu cực đến môi trường không khí như sau:

- Khí thải của dàn nóng vào môi trường sẽ làm cho nhiệt độ môi trường không khí tăng cao, gây ô nhiễm nhiệt tại khu vực bên ngoài.
- Hệ thống làm lạnh có khả năng bị rò rỉ chất tải lạnh (khí gas) sẽ gây ô nhiễm khí quyển và tác động đến tầng ôzôn.

Tuy nhiên, các hãng sản xuất máy điều hòa hiện nay đều cam kết không sử dụng các chất có hại cho tầng ozon theo các công ước Quốc tế nên khí thải từ hệ thống điều hoà - làm lạnh cho dự án không đáng lo ngại.

(iii) Khí thải từ hoạt động nấu nướng

- Theo Công văn số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì lượng phát thải từ hoạt động đun nấu dân sinh được xác định theo công thức:

$$Em_i = D \times EF_i \quad (\text{CT 13})$$

Trong đó:

- Em_i : Lượng phát thải từ hoạt động đun nấu dân sinh (kg)
- D : Dân số tại khu vực kiểm kê (người)
- EF_i : Hệ số phát thải của chất ô nhiễm (kg/người/năm)
- Hệ số phát thải từ hoạt động đun nấu dân sinh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố tại Công văn số 1074/BTNMT-KSONMT ngày 21/02/2024 như sau:

Bảng 110. Hệ số phát thải từ hoạt động đun nấu dân sinh

TT	Thông số	Hệ số phát thải (kg/người/năm)		
		Khu vực đô thị	Khu vực ngoại thành	Khu vực nông thôn
1	PM _{2,5}	0,005-0,03 (0,02)	0,06-0,25 (0,11)	0,18-0,72 (0,30)
2	SO ₂	0,10-0,37 (0,19)	0,15-0,53 (0,28)	0,08-0,21 (0,14)
3	CO _{2a}	64-125 (104)	93-173 (148)	131-197 (175)
4	CO	1,2-2,20 (1,76)	1,72-7,38 (3,38)	1,3-16,1 (4,53)
5	NO _x	0,09-0,10 (0,095)	0,09-0,12 (0,10)	0,04-0,12 (0,05)
6	NMVOC	0,22-0,44 (0,33)	0,33-0,88 (0,62)	0,17-1,23 (0,74)

Nguồn: Huy và cộng sự, 2020

Dự án có quy mô dân số khoảng 800 người/năm. Áp dụng hệ số phát thải tại khu vực ngoại thành thì lượng phát thải từ hoạt động đun nấu dân sinh tại dự án như sau:

Bảng 111. Tải lượng ô nhiễm do hoạt động đun nấu

TT	Thông số	Hệ số phát thải (kg/người/năm)	Tải lượng ô nhiễm (kg/năm)
1	PM _{2,5}	0,11	88
2	SO ₂	0,28	224
3	CO _{2a}	148	118.400
4	CO	(3,38	2.704
5	NO _x	0,10	80
6	NM VOC	0,62	496

Tải lượng ô nhiễm sinh ra do các hoạt động nấu nướng tại Dự án KDC Tài Giá là không lớn, nguồn ô nhiễm được phân tán trên diện tích rộng. Nguồn ô nhiễm này chỉ phát sinh trong thời gian ngắn nên hoạt động này cũng ít gây ảnh hưởng đến môi trường.

(iv) Khí thải phát sinh từ hoạt động của trạm XLNT tập trung

Trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án KDC Tài Giá được thiết kế công suất 140 m³/ngày.đêm, áp dụng công nghệ AO kết hợp MBBR. Trong quá trình xử lý, mặc dù lượng khí thải phát sinh không lớn, nhưng do nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học nên tại các công trình xử lý nhất định sẽ phát sinh mùi hôi và khí ô nhiễm (H₂S, NH₃, CH₄, CO₂, N₂O...) gây tác động cục bộ đến môi trường không khí khu vực xung quanh trạm nếu không được kiểm soát tốt.

- Bể thu gom (TK-01): Là nơi tiếp nhận toàn bộ nước thải đầu vào từ khu dân cư. Tại đây, nước thải chứa hàm lượng cao các chất hữu cơ (BOD, COD) và cặn bẩn. Khi lưu giữ trong thời gian nhất định, xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí sinh ra hydro sulfide (H₂S), amoniac (NH₃) và metan (CH₄). Đây là nguồn phát sinh mùi mạnh nhất trong toàn hệ thống, đặc biệt vào mùa hè hoặc khi bể không được che kín.

- Bể điều hòa (TK-03): Trong quá trình sục khí nhằm khuấy trộn, các khí hòa tan (H₂S, NH₃, CO₂) bị khuếch tán lên bề mặt nước, phát tán ra môi trường. Tuy lượng khí phát sinh nhỏ, nhưng khi lưu lượng không ổn định hoặc có bùn tích tụ, mùi hôi có thể rõ rệt.

- Bể thiếu khí (Anoxic): Là công trình thực hiện quá trình khử nitrat (NO₃⁻ → N₂). Trong phản ứng này, ngoài khí N₂ và CO₂ tương đối sạch, còn phát sinh một lượng nhỏ khí H₂S và NH₃ do sự phân hủy yếm khí cục bộ. Đây là nguồn phát sinh mùi trung bình, thường có mùi tanh nhẹ.

- Bể hiếu khí MBBR (Aerotank): Tại bể này, hệ vi sinh hiếu khí phân hủy các chất hữu cơ còn lại. Quá trình sục khí liên tục có thể phát tán khí CO₂ và hơi ẩm chứa mùi nhẹ, tuy nhiên do môi trường hiếu khí chiếm ưu thế, khả năng phát sinh H₂S và NH₃ thấp hơn so với các bể kỵ khí. Mùi thường chỉ xuất hiện khi hệ

thông thổi khí hoạt động không ổn định hoặc quá tải.

- Bể lắng và bể lưu bùn: Bùn thải sinh học lắng xuống đáy nếu không được hút định kỳ sẽ tiếp tục phân hủy yếm khí, sinh ra khí CH_4 , CO_2 , H_2S , NH_3 , gây mùi trứng thối, tanh hôi đặc trưng. Đây là nguồn phát sinh khí thải thứ hai sau bể thu gom.

Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu trong bán kính khoảng 5-10m quanh trạm, tùy điều kiện gió, nhiệt độ và hướng khuếch tán. Do công suất xử lý nhỏ ($140 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$), nồng độ khí thải thấp và ảnh hưởng ở mức cục bộ, không lan xa ra ngoài khu dân cư.

b) Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

(i) Giảm thiểu lượng bụi, khí thải phát sinh hoạt động giao thông

- Khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông ra vào khu vực Dự án là nguồn không tập trung. Hơn nữa, khu vực Dự án được quy hoạch thông thoáng, diện tích cây xanh được bố trí hợp lý xung quanh Dự án sẽ góp phần làm sạch môi trường. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, giảm và che chắn tiếng ồn, cải thiện các yếu tố vi khí hậu.

- Xây dựng các biện pháp quản lý giao thông như: sẽ bố trí các bãi đỗ xe hợp lý, khoa học (*bãi đỗ xe theo quy hoạch được duyệt*), lắp đặt các biển báo hạn chế tốc độ, xây gờ giảm tốc độ,... trên các tuyến đường giao thông nội bộ.

- Xung quanh các tuyến đường ô tô ra - vào, bãi đỗ xe đều được trồng cây xanh để chống bụi và giảm thiểu tiếng ồn. Cây xanh được trồng ven đường giao thông, dải phân cách giữa đường, khoảng cách 4-5 m,...

- Các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực Dự án cũng phát sinh lượng bụi như: Xe tải nhỏ, xe gắn máy, xe taxi, sẽ được khắc phục bằng cách vệ sinh sân bãi thường xuyên nhằm giảm lượng bụi phát sinh.

(ii) Biện pháp giảm thiểu khí thải từ hệ thống thoát nước thải

Trong quá trình thu gom và vận chuyển nước thải sinh hoạt từ các hộ dân đến trạm xử lý, một lượng nhỏ khí thải và mùi hôi có thể phát sinh do quá trình phân hủy yếm khí trong các tuyến cống và hố ga. Để kiểm soát và giảm thiểu phát sinh này, các biện pháp cụ thể được đề xuất như sau:

- Toàn bộ hệ thống thoát nước thải được thi công bằng ống HDPE nối kín bằng gioăng cao su chống rò rỉ, đảm bảo nước thải không thoát ra môi trường. Các hố ga thu nước thải được đậy nắp kín bằng nắp composite hoặc gang đúc có lỗ thông hơi nhỏ, tránh thoát mùi trực tiếp ra không khí.

- Hệ thống thoát nước được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, tránh các điểm đọng nước trong ống, giúp hạn chế quá trình phân hủy yếm khí và sinh khí H_2S , NH_3 .

- Hồ ga thu nước thải được vệ sinh, nạo vét 3–6 tháng/lần, tránh ứ đọng bùn cặn hữu cơ – nguồn phát sinh mùi chính.

- Tại các khu vực có hồ ga thoát nước tập trung, bố trí cây xanh bụi thấp hoặc thảm cỏ có khả năng hấp thụ khí và làm dịu mùi

(iii) Giảm thiểu khí thải từ máy điều hòa nhiệt độ

- Khuyến khích các hộ dân và công trình công cộng lắp đặt máy điều hòa sử dụng môi chất lạnh thế hệ mới (R32, R410A, R290) — không chứa CFC/HCFC, không gây phá hủy tầng ôzôn và có chỉ số GWP (Global Warming Potential) thấp.

- Dàn nóng nên được lắp đặt tại vị trí thoáng gió, không quay trực tiếp vào khu vực sinh hoạt hoặc lối đi chung để tránh tập trung nhiệt cục bộ, đảm bảo đối lưu không khí.

- Bố trí cây xanh bóng mát, thảm cỏ và tiểu cảnh nước quanh các khu nhà nhằm điều hòa vi khí hậu, hấp thụ nhiệt bức xạ và giảm hiệu ứng đảo nhiệt do hoạt động của các thiết bị làm lạnh.

(iv) Giảm thiểu khí thải từ hoạt động nấu nướng

Hoạt động nấu nướng trong các hộ gia đình là nguồn phát sinh khí thải cục bộ bao gồm khói, hơi dầu mỡ, khí CO, CO₂, NO₂, VOCs và bụi mịn (PM_{2.5}, PM₁₀). Mặc dù quy mô phát sinh nhỏ, nhưng nếu không được kiểm soát, các khí này có thể gây ô nhiễm không khí trong nhà, ảnh hưởng đến sức khỏe hô hấp và chất lượng môi trường sống xung quanh. Để hạn chế tối đa các tác động trên, cần áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật và quản lý như sau:

- Khuyến khích sử dụng bếp từ hoặc bếp điện hồng ngoại, giảm phát thải CO, NO₂ và khí cháy không hoàn toàn.

- Phòng bếp cần có cửa sổ, quạt thông gió hoặc quạt hút khói công suất phù hợp để tăng cường đối lưu không khí, tránh tích tụ khí CO₂ và hơi dầu mỡ.

- Ban quản lý khu dân cư và chính quyền địa phương tổ chức tập huấn định kỳ về an toàn phòng cháy, kiểm soát khí thải và sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường không khí.

(v) Công trình biện pháp xử lý khí thải từ các bể xử lý nước thải

➤ Thu gom khí thải từ các bể xử lý về cụm xử lý

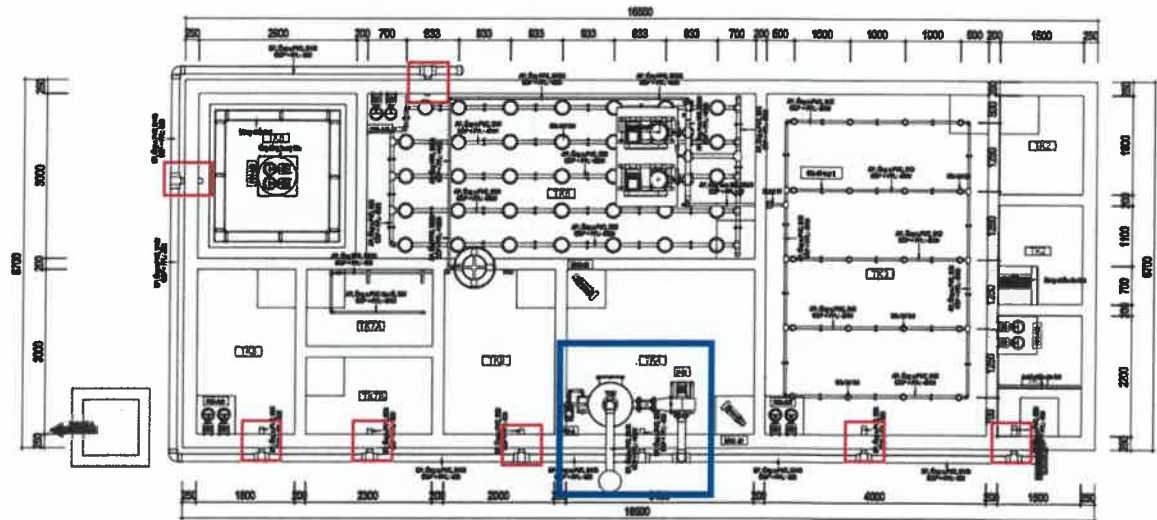
- Các bể xử lý nước thải được đậy kín bằng tấm đan bê tông cốt thép hoặc nắp tôn, trừ bể khử trùng.

- Tại các bể xử lý có phát sinh mùi hôi thối sẽ bố trí miệng thu gom khí thải trên tường bể (bố cách mép nước khoảng 25cm, bố trí giữa khoảng không của bể)

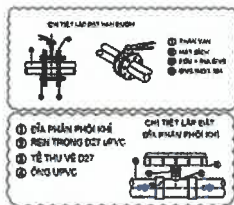
để thu gom khí thải. nước không có khả năng tràn vào miệng thu gom khí thải do được cài đặt van phao cảm biến tự động.

- Sử dụng ống thu khí từ các bể PVC D140 để thu gom khí thải về tháp xử lý.

Hình 60. Mặt bằng hệ thống thu mùi tại dự án



MẶT BẰNG ĐƯỜNG KHÍ VÀ KHÍ THẢI



CHỈ CHỈ:

KÝ HIỆU	TÊN GỌI	KÝ HIỆU	TÊN GỌI	KÝ HIỆU	TÊN GỌI	KÝ HIỆU	TÊN GỌI
PH-AB	BƠM CHÁNH BỂ BƠM	PH-AB	BƠM CHÁNH BỂ HỖ THỐNG	TX1	BỂ BƠM	TX1	BỂ BƠM
PH-AB	BƠM CHÁNH BỂ MỖ HỖ	CP	BƠM CHÁNH BỂ MỖ HỖ	TX2	BỂ BƠM CỨU, TẠO MỖ	TX2	BỂ BƠM CỨU, TẠO MỖ
PH-AB	BƠM CHÁNH BỂ MỖ HỖ	F-01	CHẠNH HỖ HỖ HỖ	TX3	BỂ BƠM HỖ	TX3	BỂ BƠM HỖ
PH-AB	BƠM CHÁNH BỂ MỖ HỖ	BHC	MÁY BƠM CHÁNH	TX4	BỂ BƠM HỖ	TX4	BỂ BƠM HỖ
PH-AB	BƠM CHÁNH BỂ MỖ HỖ	MTK	MÁY THƠM MỖ	TX5	BỂ BƠM HỖ	TX5	BỂ BƠM HỖ



Miệng thu
gom khí thải

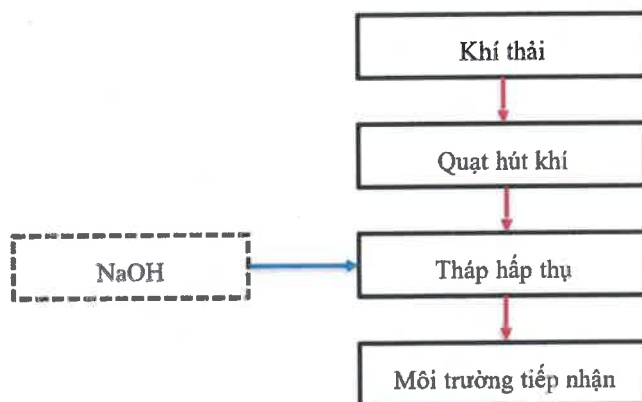


Hệ thống xử
lý khí thải

➤ Quy trình xử lý khí thải tại trạm xử lý nước thải

Toàn bộ lượng khí phát sinh từ các bể xử lý được thu gom theo tuyến ống và được hút qua quạt hút mùi trước khi đi vào tháp khử mùi. Phương án xử lý mùi là sử dụng tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH. Để tăng diện tích tiếp xúc và hiệu quả hấp thụ, đệm cầu được thêm vào nhằm tạo lớp đệm. Khí thải sau xử lý được phóng không ra ngoài môi trường. Dung dịch NaOH được định kỳ kiểm tra pH và bổ sung nếu pH < 7.5.

Hình 61. Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý khí thải tại trạm XLNT



Mùi và khí thải phát sinh trong quá trình xử lý nước thải được thu gom bởi quạt hút khí. Quạt hút khí chuyển khí thải vào tháp hấp thụ.

Tháp hấp thụ có lắp đặt hệ thống phun hóa chất dạng dàn mưa nhằm mục đích loại bỏ dung môi hữu cơ dễ bay hơi, mùi hôi thối có trong khí thải, NO_x, SO₂, H₂S, NH₃...

Các quá trình xử lý khí thải diễn ra trong tháp hấp thụ như sau:

- Phương trình phản ứng với khí H₂S:



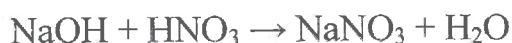
- Phương trình Phản ứng với khí CO₂



Phương trình phản ứng với SO₂



- Phương trình phản ứng với NO_x



Hóa chất NaOH sử dụng và cấp mới định kỳ

Khí sạch sau xử lý được quạt thổi ra môi trường thông qua ống khói có chiều cao đảm bảo theo quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT.

➤ *Tính toán công suất hệ thống xử lý mùi*

(1) Lưu lượng khí thải phát sinh

Tính toán lượng khí trong bể căn cứ theo thể tích thông khí trong bể và lượng khí cấp tới bể xử lý nước thải:

$$V_{kk} = (S_b \times H_{bv}) \times 1,3 = (70,52 \times 0,5) \times 1,3 \times 60 = 1.865,28 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Diện tích bể xử lý nước thải: 70,52m²

Chiều cao thông khí trong bể (là với chiều cao bảo vệ công nghệ): 0,5m

Hệ số dự phòng công suất máy thổi khí: 1,3

(2) Đường kính tháp xử lý khí thải:

$$D_k = \sqrt{\frac{4 \cdot Q_k}{\pi \cdot 3600 \cdot v \cdot \rho_k}} = \sqrt{\frac{4 \cdot 1.865,28}{3.14 \cdot 3600 \cdot 1,2 \cdot 1,30075}} = 0,627 \text{ (m)}$$

Chọn đường kính tháp xử lý khí thải D = 700(mm)

Trong đó:

Q_k : lưu lượng khí trung bình = 1865,28 m³/giờ

v : vận tốc khí đầu vào $v = 1,2 \text{ m/s}$

p_k : khối lượng riêng không khí $p_k = 1,30075 \text{ (kg/m}^3\text{)}$

Tháp xử lý khí thải làm bằng vật liệu nhựa PP, kích thước tháp D × H = 0,7m × 2m. Tháp xử lý khí thải có lắp đặt dàn phun hóa chất dạng dàn mưa và có bổ sung giá thể vi sinh dạng hình cầu giúp tăng hiệu quả xử lý khí thải.

Vậy lựa chọn 01 bơm hoá chất đặt cạnh với công suất 370W.

Bảng 112. Thông số của tháp xử lý mùi

TT	Thông số thiết kế	Ký hiệu	Giá trị	Đơn vị
1	Chiều cao tổng thể của tháp	H	2,0	m
2	Đường kính tháp	D	0,7	m

➤ **Thiết bị xử lý khí thải**

Danh mục các thiết bị xử lý mùi tại trạm XLNT được trình bày trong bảng dưới đây:

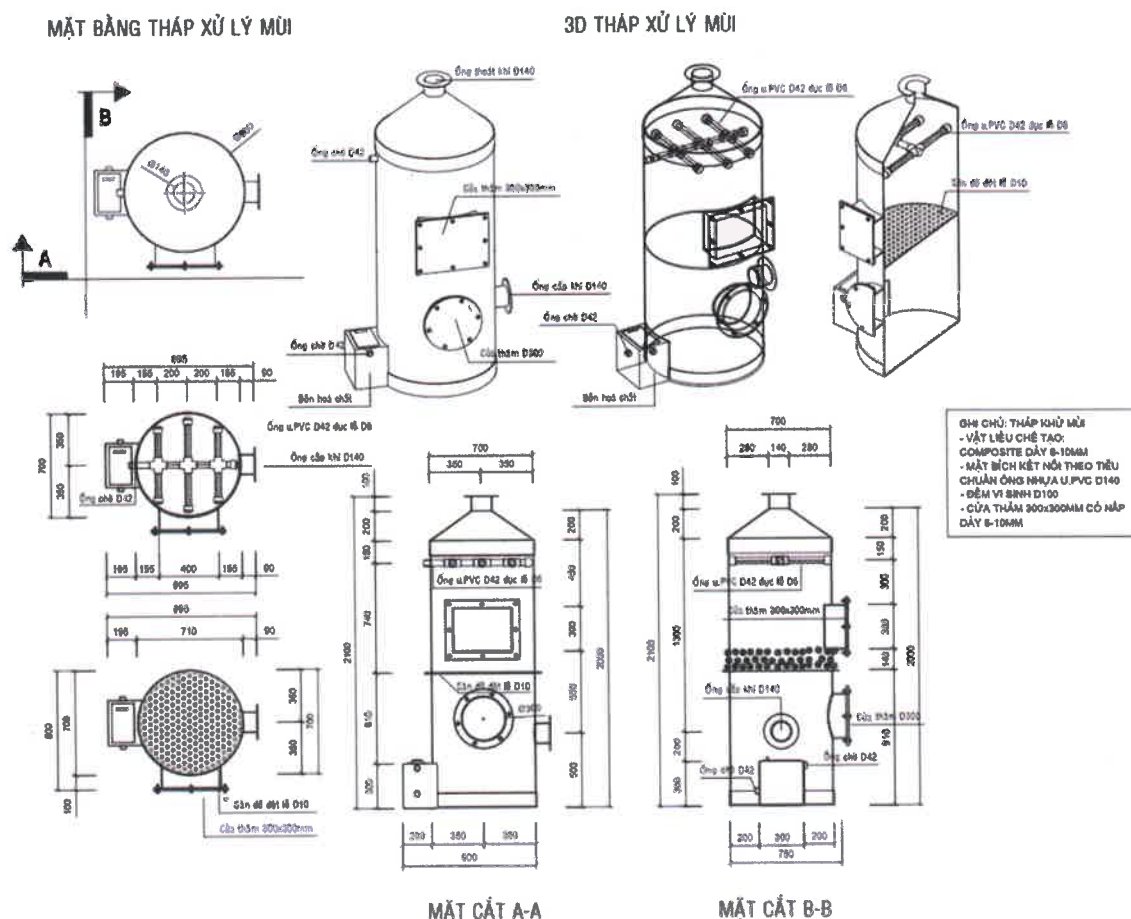
Bảng 113. Danh mục các thiết bị xử lý mùi tại trạm XLNT

TT	Vật tư thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng
1	Tháp khử mùi	- Vật liệu: PP/ Composite - Kích thước: D×H = 700×2.000 mm	Cái	1	Mới 100%
2	Quạt hút mùi	- Công suất: 0,55kW - Lưu lượng hút: 1.850-2.200m ³ /h, trung bình: 1.900 m ³ /h - Áp suất: 450 - 400Pa	Cái	1	Mới 100%

TT	Vật tư thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Tình trạng
		- Điện áp: 380/50Hz			
4	Bơm hóa chất	- Điện áp: 0,4kW/380V/50Hz - Dùng cho hóa chất - Cột Áp: 4,2 – 3,0m - Lưu Lượng: 4,2 - 1,0m ³ /h	Cái	1	Mới 100%

Chi tiết thông số của tháp xử lý mùi được trình bày trong hình dưới đây:

Hình 62. Thông số tháp xử lý mùi tại dự án



2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

a) Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

(i) Dự báo khối lượng phát sinh

- Theo QCVN 01:2021/BXD, khối lượng CTRSH phát sinh tại dự án (áp dụng hệ số cho đô thị loại IV) là 0,9 kg/người/ng.đêm. Số dân cư sinh sống thường xuyên tại dự án là 800 người → Tổng lượng CTRSH phát sinh tại dự án trong giai đoạn vận hành là $800 \times 0,9 = 720$ kg/ng.đêm.

Loại chất thải này có thành phần chính gồm các chất hữu cơ (chiếm khoảng 70%), giấy vụn các loại, nylon, nhựa, kim loại, các vật dụng sinh hoạt hàng ngày bị hư hỏng,... nếu không được thu gom xử lý thích hợp sẽ ảnh hưởng xấu tới môi trường sống, gây mất mỹ quan khu vực. Rác thải hữu cơ khi phân huỷ sinh ra mùi hôi; các loại rác hữu cơ làm ô nhiễm đất, rác thải sinh hoạt là môi trường sống và phát triển của các loài ruồi muỗi, chuột bọ và vi khuẩn gây bệnh.

(ii) Các biện pháp phân loại rác tại nguồn

Để phục vụ cho công tác phân loại rác thải nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND tỉnh Thái Bình về việc “*Ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình*”, Dự án sẽ áp dụng các biện pháp phân loại rác tại nguồn theo hướng dẫn tại Văn bản số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 2/11/2023 của Bộ TNMT. CTRSH được nhận diện và phân loại chi tiết như sau:

Bảng 114. Hướng dẫn nhận diện và phân loại CTRSH tại Dự án

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
<i>Nhóm 1. Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế</i>			
1.1	Giấy thải		
1.1.1	Hộp, túi, lọ, ly, cốc bằng giấy.		- Loại bỏ nước, dung dịch chứa bên trong. - Thu gọn, ép dẹt, giảm kích thước, thể tích.
1.1.2	Sách, truyện, vở, báo cũ, giấy viết,...; Thùng, bìa carton; Lõi giấy vệ sinh, giấy bọc gói, bì thư, biên lai, khay đựng trứng bằng giấy,...; Các loại bao bì giấy khác không nhiễm bẩn.		- Loại bỏ thực phẩm, sản phẩm chứa đựng ban đầu. - Thu gọn, ép dẹt, giảm kích thước, thể tích.
1.2	Nhựa thải		
1.2.1	Bao bì nhựa đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế,...(không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).		- Tháo nắp, loại bỏ nước, dung dịch hoặc sản phẩm chứa đựng bên trong. - Thu gọn, giảm kích thước, thể tích.

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
1.2.2	Các loại ghế nhựa, thau, chậu nhựa; Ly, cốc nhựa.		Loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong.
1.3	Kim loại thải		
1.3.1	Bao bì nhôm, sắt hoặc kim loại khác đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế,...(không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).		- Loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong. - Thu gọn, giảm kích thước, thể tích.
1.3.2	Đồ dùng nhà bếp bằng kim loại: xoong, nồi, niêu, ấm nước, bếp gas, vật dụng nhỏ như bát, đĩa, thìa, đĩa,...; Các loại vật dụng kim loại thải khác.		- Loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong. - Thu, xếp gọn các vật sắc nhọn để tránh gây thương tích trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý.
1.4.	Thủy tinh thải		
1.4.1	Chai, lọ thủy tinh đựng bia, rượu, thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế... (không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).		- Tháo nắp, loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong. - Thu, xếp gọn, hạn chế va đập, gây vỡ.
1.4.2	Bình hoa, đồ trang trí bằng thủy tinh, pha lê.		Loại bỏ sản phẩm chứa đựng bên trong; tái sử dụng với đồ vật còn nguyên vẹn.

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
1.4.3	Thuỷ tinh thải khác.		Thu, xếp gọn các vật sắc nhọn để tránh gây thương tích trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý.
1.5	Vải, đồ da		
1.5.1	Quần áo, phụ kiện; giày, dép, vali; chăn, màn, rèm cửa bằng vải,...(không dính thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).		- Tái sử dụng đối với các đồ vật sạch. - Thu gọn.
1.6	Đồ gỗ		
1.6.1	Đồ chơi; vật trang trí, đồ gia dụng, hộp, khay,...bằng gỗ.		- Tái sử dụng đối với vật dụng còn nguyên vẹn. - Thu gọn, giảm kích thước, thể tích đối với các vật dụng đã bị hư hỏng để tái chế.
1.7.	Cao su		
1.7.1	Đồ chơi bằng cao su.		- Tái sử dụng đối với đồ chơi còn nguyên vẹn. - Thu gọn, giảm kích thước, thể tích đối với đồ chơi đã bị hư hỏng để tái chế.
1.7.2	Săm, lốp, vật dụng bằng cao su các loại.		Bó gọn.
1.8	Thiết bị điện, điện tử thải bỏ		

227

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
3.1.1	Bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit thải, dung môi thải, kiềm thải, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại, bình gas mini,...từ hoạt động sinh hoạt; Sơn, mực, chất kết dính (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất); Găng tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất; Kim tiêm, khẩu trang, bông băng bị nhiễm khuẩn từ người bệnh.	  	- Bảo đảm được đựng, chứa trong vật đựng, túi, bao bì... để an toàn, tránh phát tán CTNH ra ngoài môi trường. - Thu, xếp gọn các vật sắc nhọn (như kim tiêm) để tránh gây thương tích trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý.
3.1.2	Các loại thủy tinh hoạt tính thải; nhiệt kế chứa thủy ngân thải.		- Không đập vỡ. - Trường hợp bị vỡ thì lưu giữ bảo đảm an toàn tránh gây thương tích, ngăn ngừa phát tán thủy ngân trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý.
3.1.3	Các loại pin, ắc quy thải.		Giữ nguyên hình dạng, không tháo rời.
3.2.	Chất thải công kênh		
3.2.1	Tủ, bàn ghế, sofa, giường, nệm, cũ hỏng...	 	Thu gọn, giảm kích thước, thể tích. Trường hợp tháo dỡ thì chất thải sau đó được phân loại vào các nhóm chất thải tương ứng.

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
3.2.2	Tủ sắt, khung cửa, cánh cửa,...		Thu gọn, giảm kích thước, thể tích. Trường hợp tháo dỡ thì chất thải sau đó được phân loại vào các nhóm chất thải tương ứng.
3.2.3	Cành cây, gốc cây,...		Thu gọn, giảm kích thước, thể tích.
3.3	Chất thải khác còn lại		
3.3.1	Vỏ các loại hạt như macca, óc chó, hạt điều, dừa, vỏ trứng, xơ dừa, rom, trấu,...từ hoạt động sinh hoạt. Chiếu cỏi; chiếu tre, trúc; gỏi mây, tre,...; Lông gia súc, gia cầm,...; Bã các loại: cà phê, trà (túi trà), bã mía, xác mía, lõi ngô (cùi bắp),...; Chất thải từ làm vườn từ hộ gia đình như lá, rễ, cành cây nhỏ, cỏ, hoa,...		Thu gọn, giảm kích thước, thể tích.
3.3.2	Phân động vật cảnh; xác động vật cảnh chết không do dịch bệnh,...		Chứa trong vật đựng kín, không rò rỉ, ngăn ngừa phát tán mùi.

TT	Tên chất thải	Hình ảnh minh họa	Kỹ thuật trong phân loại
3.3.3	Tã, bỉm, băng, giấy vệ sinh, giấy ăn đã sử dụng; giấy ướt đã sử dụng; bông tẩy trang, khăn trang,...; Các loại hộp xốp; các loại sản phẩm nhựa sử dụng một lần; Bã kẹo cao su, đầu lọc thuốc lá,...; Bóng bay, băng keo dán, tăm bông tai, tăm chỉ răng; Vỏ thuốc,...		Thu gom, giảm kích thước, thể tích, bảo đảm tránh rơi vãi.
3.3.4	Giày, dép nhựa, thước kẻ, muối (vá), thìa (muỗng) bằng nhựa; Bút, bật lửa đã hết gas, bàn chải đánh răng, vỏ tuýp, hộp kem đánh răng,...; Các loại nhựa thải khác.		Bó gọn.
3.3.5	Vỏ cứng các loài thủy, hải sản; Xi than từ hoạt động sinh hoạt,...; Gốm, sành, sứ thải...		Thu gom, giảm thể tích, bảo đảm tránh rơi vãi.
3.3.6	Các loại chất thải còn lại.		Bó gọn.

(iii) Biện pháp thu gom, xử lý CTRSH

Dự án tổ chức thu gom và xử lý CTRSH tuân theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 17/04/2024 của UBND tỉnh Thái Bình về việc “Ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình”, cụ thể như sau:

- Đối với khu nhà ở khu nhà ở liền kề: Các hộ dân tự phân loại rác sinh hoạt phát sinh tại nguồn tại hộ gia đình thành 03 loại: Chất thải hữu cơ, chất thải tái chế và chất thải khác), lưu giữ trong nhà. Đến khung giờ cố định trong ngày theo quy định, đơn vị dịch vụ thu gom rác sẽ sử dụng xe cơ giới hoặc xe đẩy tay để thu gom rác bên lề đường, vận chuyển mang đến nơi xử lý.

- Đối với các trục đường chính hoặc nơi công cộng đặt các thùng rác nhỏ, trên đường các thùng rác cách nhau khoảng $100 \div 150$ m để thuận tiện bỏ rác.
- Đơn vị tiếp nhận dự án sau này sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng hoặc đề nghị đơn vị chức năng ký hợp đồng với từng hộ gia đình, chủ thể phát sinh rác thải để vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt tại nơi quy định.
- Tần suất thu gom CTR sinh hoạt: Tối thiểu 1 ngày/lần.

b) Biện pháp xử lý bùn thải

(i) Dự báo khối lượng phát sinh

➤ *Bùn thải từ hệ thống cống thoát nước mưa*

Theo TCVN 13958:2024 - Bùn thải thoát nước - các yêu cầu quản lý kỹ thuật thì Lượng bùn cặn theo nước mưa và các loại nước bề mặt như rửa đường, tưới cây,... tích tụ lại trong mạng lưới thoát nước được xác định theo biểu thức sau đây:

$$G = M_{\max} (1 - e^{-K_z \cdot t}) \times F \text{ (kg)}$$

Trong đó:

- $M_{\max}$: Lượng chất bẩn có thể tích tụ lớn nhất sau thời gian không có mưa, Giá trị $M_{\max}$ phụ thuộc vào cấp đô thị, tại dự án lựa chọn 20 kg/ha
- K_z : Hệ số động học tích lũy chất bẩn, phụ thuộc vào loại đô thị, chọn từ 0,2 (đô thị loại 5 và loại 4);
- t : Thời gian tích lũy chất bẩn (30 ngày);
- F : Diện tích dự án (5,188 ha).

⇒ Lượng chất bẩn tích tụ trong khoảng 30 ngày tại khu vực dự án là 105,65 kg ≈ 3,5 kg/ngày

Thành phần hữu cơ, nitơ tổng số và photpho tổng số của các loại bùn thải từ các hệ thống cống, mương nước, ao hồ điều hòa được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 115. Thành phần hữu cơ của bùn thải mạng lưới thoát nước

TT	Loại bùn thải	Chất hữu cơ	Nitơ tổng số	Photpho tổng số
1	Bùn cống	25÷40	1,4÷2,0	1,3÷1,9
2	Bùn mương	45÷65	2,7÷3,5	2,1÷3,3
3	Bùn ao hồ	55÷75	2,9÷4,3	2,6÷3,8

➤ *Bùn thải từ các bể tự hoại 3 ngăn*

Theo *Giáo trình tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải – Trịnh Xuân Lai*, thể tích lượng bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được tính toán theo công thức:

$$W_c = \frac{a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c}{(100 - W_2) \times 1000}$$

Trong đó:

a: Lượng bùn trung bình của 01 người thải ra trong 01 ngày: 0,15 l/ngđ

T: Thời gian giữa 02 lần lấy bùn: 365 ngày.

W_1 : Độ ẩm bùn tươi vào bể: 0,95%

W_2 : Độ ẩm của bùn khi lên men: 0,9%

b: Hệ số kể đến việc giảm thể tích bùn khi lên men: 0,7

c: Hệ số kể đến việc phải giữ lại một phần bùn: 1,2

N: Số người mà bể phục vụ: 800 người

W_c : lượng bùn thải phát sinh từ bể tự hoại

→ Từ công thức (*) tính được $W_c = 18,4 \text{ m}^3$

Theo báo cáo “Công nghệ xử lý chất thải đô thị và khu công nghiệp” tháng 4/2009 của Viện KHKT Môi trường – ĐH Xây dựng Hà Nội thì tỷ trọng điển hình của cặn lắng đáy bể dạng bùn là 1,4 – 1,5 tấn/ m^3 . Khi đó lượng bùn tại bể tự hoại cần thải bỏ định kỳ khoảng $P_{\text{bùn}} = 18,4 \times 1,5 = 27,6 \text{ tấn}/365 \text{ ngày} \approx 75,6 \text{ kg/ngày}$.

➤ *Bùn thải từ hệ thống XLNT tập trung*

Tại Dự án KDC Tài Giá sẽ có 1 modul XLNT sinh hoạt công suất là 140 m^3 /ngày đêm. Theo tính toán của phần công nghệ xử lý nước thải thì lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống XLNT sẽ khoảng 61,14 kg/ngày đêm.

Do tính chất của công trình là dự án khu dân cư nên nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt và vì vậy, bùn thải từ trạm XLNT sẽ không phải là CTNH. Công tác quản lý bùn thải loại này sẽ được thực hiện tương tự như CTRSH thông thường. Bùn thải sau khi tách nước sẽ được chuyển sang bể chứa bùn.

➤ *Tổng hợp khối lượng bùn thải phát sinh từ hoạt động của dự án*

Tổng hợp khối lượng bùn thải phát sinh từ hoạt động của dự án được thống kê trong bảng sau:

Bảng 116. Tổng lượng bùn thải phát sinh từ hoạt động của dự án

TT	Thành phần	Khối lượng	Đơn vị
1	Bùn thải từ các hố ga của hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải	3,5	kg/ng.đêm
2	Bùn thải từ bể tự hoại 3 ngăn	75,6	kg/ng.đêm
3	Bùn thải từ hoạt động của trạm XLNT tập trung	61,14	kg/ng.đêm
4	Tổng cộng	140,24	kg/ng.đêm

Như vậy, lượng bùn thải từ hoạt động của dự án phát sinh khoảng 140,24 kg/ng.đêm và không có tính nguy hại. Bùn thải được thu gom và xử lý như CTRSH phát sinh hàng ngày tại dự án: Chuyển giao cho đơn vị chức năng để thu gom và xử lý theo quy định tại Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Thái Bình về “Ban hành Quy định quản lý chất thải rắn xây dựng,

bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Thái Bình”

(ii) Biện pháp xử lý

Mặc dù bùn thải của dự án không có tính nguy hại, nhưng nếu quản lý không tốt vẫn có thể gây ô nhiễm môi trường (mùi hôi, nước rỉ bùn, vi sinh vật gây bệnh). Vì vậy, cần áp dụng đồng bộ các công trình và biện pháp giảm thiểu sau:

- Bùn từ hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Định kỳ nạo vét theo kế hoạch (tối thiểu 1 lần/năm hoặc khi lắng đọng nhiều). Bùn nạo vét được xúc lên xe và chuyển thẳng đến nơi xử lý, không đổ tạm bừa bãi.

- Bùn từ trạm XLNT tập trung: Theo tính toán của phần công nghệ xử lý nước thải thời gian lưu bùn tại trạm XLNT khoảng 30 ngày, tránh để đầy bể chứa bùn gây tràn.

- Bùn từ bể tự hoại: Chủ dự án sẽ thuê các xe chuyên dụng của đơn vị VSMT đến thông hút và xử lý sau khi hút theo quy định với tần suất khoảng 1 năm/lần.

2.2.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý CTNH

a) Dự báo khối lượng phát sinh

Đặc thù của dự án không có các hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị nên lượng dầu thải và giẻ lau dính dầu phát sinh rất ít, chủ yếu chỉ từ một số thiết bị điện như các máy bơm tăng giảm áp, máy biến áp. Lượng dầu thải cũng như giẻ lau dính dầu này không phát sinh liên tục mà định kỳ khi có hoạt động thay dầu bảo dưỡng. Nếu lượng dầu thải này không được thu gom, lưu trữ đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại, trong trường hợp thải ra môi trường sẽ gây hậu quả rất lớn.

Dự báo khối lượng CTNH phát sinh tại dự án cụ thể như sau:

Bảng 117. Tóm tắt các loại CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
I	CTNH phát sinh từ hoạt động dân cư			
1	Găng tay, giẻ lau dính CTNH, dầu mỡ, từ quá trình bảo dưỡng, bảo trì công trình	rắn	18 02 01	4,32kg/ngày × 30 ngày = 129,6 (*)
2	Hộp mực in thải từ khu vực văn phòng	rắn	08 02 04	
3	Pin, ắc quy thải	rắn	19 06 05	
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử	rắn	16 01 13	

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
	thải hoặc các thiết bị điện có các liên kiện điện tử			
II	Chất thải nguy hại từ hoạt động của trạm XLNT, công suất 140 m³/ng.đêm			
5	Găng tay, ghè lau dính chất thải nguy hại	rắn	18 02 01	2,0
6	Pin, ắc quy thải	rắn	19 06 05	1,0
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các liên kiện điện tử	rắn	16 01 13	0,5
8	Dầu mỡ thải	lỏng	16 01 08	0,5
9	Bao bì đựng hóa chất để xử lý nước thải	rắn	18 01 01	5,0
III	Tổng cộng			138,6

Ghi chú: (*) Dự báo trong thành phần CTRSH phát sinh khoảng 0,6% là lượng CTNH

b) Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý

- Đối với khu nhà ở: Rất khó để yêu cầu dân cư phân loại CTNH khi vứt rác thải. Chủ dự án cùng với chính quyền địa phương sẽ tuyên truyền, vận động dân cư phân loại CTNH, không vứt cùng với CTRSH. Biện pháp quản lý CTNH trong khu dân cư cũng sẽ được thực hiện theo quy định chung của pháp luật.

- Biện pháp quản lý CTNH từ các hoạt động của trạm XLNT: Công tác quản lý CTNH từ hoạt động của trạm XLNT do đơn vị được giao vận hành thực hiện.

- Biện pháp quản lý CTNH từ các hoạt động chăm sóc cây xanh: Công tác quản lý hệ thống HTKT (có hạng mục cây xanh) cho chính quyền địa phương (hoặc đơn vị khác) quản lý thì công tác quản lý CTNH từ hoạt động chăm sóc cây xanh cũng do chính quyền địa phương hoặc đơn vị được giao chăm sóc cây xanh thực hiện.

- Kho chứa CTNH của trạm XLNT: Xây dựng trong khuôn viên của trạm XLNT sẽ bố trí 01 kho chứa CTNH 5m² cạnh khu vực nhà điều hành, có đầy đủ các dụng cụ PCCC, bể cát phòng ngừa và ứng phó sự cố,... theo đúng quy định của pháp luật về kho chứa chất thải. Bên trong kho bố trí 05 thùng chứa dung tích 50l để lưu chứa CTNH phát sinh thường xuyên và 02 thùng chứa 50l (dự phòng). Bên ngoài các thùng chứa có dán tên chất thải, mã số chất thải để phân biệt.

Ban quản lý dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng, có giấy phép thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định của pháp luật.

2.2.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a) Dự báo ô nhiễm tiếng ồn, rung động

(i) Tiếng ồn từ hoạt động sinh hoạt của người dân

- Trong giai đoạn vận hành, các nguồn phát sinh tiếng ồn từ hoạt động của người dân bao gồm: hoạt động giao thông ra vào khu dân cư (xe máy, ô tô con, xe vận tải nhỏ), các thiết bị điện – cơ trong khu vực như máy bơm nước, máy thổi khí của trạm xử lý nước thải, quạt thông gió, điều hòa tại các công trình công cộng. Mức độ ồn trung bình của các nguồn này dao động từ 55–75 dB(A) tại khoảng cách 5–10 m, thấp hơn nhiều so với giai đoạn thi công.

- Tiếng ồn phát sinh chủ yếu trong giờ cao điểm giao thông (sáng và chiều), tập trung dọc các tuyến đường chính nội bộ. Do khu dân cư được quy hoạch đồng bộ, có dải cây xanh cách âm và khoảng cách hợp lý giữa các công trình nên mức ồn trung bình tại ranh giới dự án dự kiến nhỏ hơn 70 dB(A), nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn tiếng ồn khu vực thông thường.

- Độ rung trong giai đoạn vận hành hầu như không đáng kể vì không còn hoạt động cơ giới nặng. Các nguồn rung chính như xe vận chuyển rác, xe bơm hút bùn hoặc xe cứu hỏa chỉ xuất hiện không thường xuyên, thời gian ngắn, tác động cục bộ trong phạm vi nhỏ.

⇒ Tổng thể, tiếng ồn và rung phát sinh trong giai đoạn vận hành được đánh giá ở mức thấp, không gây ảnh hưởng đáng kể đến môi trường xung quanh. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường sống yên tĩnh, chủ đầu tư cần duy trì bảo dưỡng thường xuyên các thiết bị cơ khí, bố trí cây xanh cách âm, và hạn chế các phương tiện vận chuyển hoạt động vào giờ nghỉ của khu dân cư.

(ii) Tiếng ồn, độ rung từ trạm XLNT

- Tiếng ồn từ trạm xử lý nước thải phát sinh liên tục chủ yếu từ các thiết bị cơ khí trong quá trình vận hành gồm: máy thổi khí, máy bơm nước thải, bơm bùn, bơm định lượng hóa chất, các máy khuấy chìm và hệ thống quạt hút khí thải. Trong đó, quạt thổi khí và bơm hoạt động liên tục tạo ra tiếng ồn cơ học và dao động truyền qua nền móng, còn máy phát điện chỉ hoạt động khi mất điện, gây ra tiếng ồn cục bộ tạm thời. Ngoài ra, hoạt động vận hành, hút bùn định kỳ cũng có thể phát sinh thêm tiếng ồn tạm thời từ thiết bị và xe chuyên dụng.

- Mức tiếng ồn đo được tại vị trí gần thiết bị có thể đạt khoảng 70–85 dB(A), giảm còn 60–70 dB(A) ở khoảng cách 20–30 m. Độ rung phát sinh nhỏ, chỉ cảm nhận được nhẹ tại vị trí gần thiết bị, không gây ảnh hưởng đến kết cấu công trình.

- Ảnh hưởng của tiếng ồn chủ yếu giới hạn trong phạm vi khu trạm và khu vực lân cận, đặc biệt là khu vực phía Bắc giáp với kênh Tài Giá và khu dân cư thôn Tài Giá. Trường THPT Nguyễn Huệ cách khu vực trạm khoảng 25 m cũng có thể chịu tác động nhẹ, chủ yếu dưới dạng tiếng ồn nền liên tục, gây cảm giác khó chịu nếu trạm hoạt động vào giờ yên tĩnh. Tuy nhiên, do khu vực trạm được

bao quanh bởi tường xây và các hạng mục hạ tầng khác, đồng thời cách biệt tương đối với khu dân cư, mức độ ảnh hưởng chung được đánh giá là nhỏ và cục bộ.

b) Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

(i) Tiếng ồn từ hoạt động giao thông nội bộ

Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động giao thông nội bộ được giảm thiểu bằng nhiều giải pháp đồng bộ. Hệ thống đường nội bộ được thiết kế thẳng, mặt đường bê tông nhựa phẳng; dọc các tuyến chính bố trí dải cây xanh để hấp thụ và phân tán tiếng ồn. Chủ đầu tư quy định tốc độ tối đa trong khu dân cư ≤ 30 km/h, đồng thời giới hạn khung giờ lưu thông của các xe tải thu gom rác và xe dịch vụ, tránh chạy vào ban đêm hoặc giờ nghỉ ngơi nhằm hạn chế ảnh hưởng đến sinh hoạt của cư dân. Với các giải pháp này, tác động của tiếng ồn và độ rung từ giao thông nội bộ trong giai đoạn vận hành sẽ được kiểm soát hiệu quả, đảm bảo môi trường sống yên tĩnh, an toàn cho cộng đồng dân cư.

(ii) Tiếng ồn từ trạm XLNT

- Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn trong quá trình vận hành, các máy thổi khí và máy bơm sẽ được đặt trong nhà trạm xây kiên cố, có vật liệu cách âm, cửa đóng kín nhằm ngăn tiếng ồn lan truyền ra môi trường. Các máy khuấy chìm trong bể xử lý được lựa chọn loại có độ ồn thấp, lắp đặt chắc chắn trên khung đỡ có đệm cao su chống rung để hạn chế truyền dao động ra thành bể. Thiết bị được lắp đặt trên bệ cao su giảm chấn để giảm rung động truyền xuống nền. Các máy thổi khí, quạt hút và bơm được lựa chọn loại có độ ồn thấp, đồng thời thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ. Đối với hệ thống quạt hút và ống dẫn khí, sẽ bố trí ống tiêu âm và mối nối mềm nhằm hạn chế tiếng ồn trong quá trình vận hành.

- Trạm XLNT được xây dựng cách khu dân cư hiện có và khu nhà ở liền kề gần nhất khoảng 15m đảm bảo khoảng cách theo quy định tại Bảng 2.22 của QCVN 01:2021/BXD. Xung quanh trạm bố trí dải cây xanh cách ly vừa tạo cảnh quan vừa giảm thiểu tác động của tiếng ồn độ rung tới người dân.

2.2.6. Các biện pháp bảo vệ môi trường kênh Tài Giá

a) Đánh giá tác động từ hoạt động của dự án đến kênh Tài Giá

- Trong giai đoạn vận hành, kênh Tài Giá là nguồn tiếp nhận nước mưa, nước thải của dự án, do đó kênh có thể chịu tác động từ chất lượng nước thải sau xử lý và chất lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt khu dân cư.

- Tác động chủ yếu đến kênh Tài Giá là sự gia tăng tạm thời về lưu lượng nước trong mùa mưa, thay đổi chất lượng nước nếu hệ thống xử lý gặp sự cố hoặc quá tải. Ngoài ra, nước mưa chảy tràn từ các khu vực đường nội bộ, bãi đỗ xe có thể cuốn theo bụi, dầu mỡ và rác nhỏ, gây đục nước cục bộ. Tuy nhiên, do nước

thải từ trạm xử lý được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 1, cột A, $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ trước khi xả ra môi trường, nên mức độ ảnh hưởng đến chất lượng nước kênh là rất nhỏ.

b) Biện pháp bảo vệ môi trường kênh Tài Giá

Kênh Tài Giá là nguồn tiếp nhận nước mưa và có vai trò quan trọng trong thoát nước khu vực, vì vậy trong quá trình triển khai và vận hành Dự án KDC Tài Giá cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ như sau:

- Kiểm soát chất lượng nước thải: Toàn bộ nước thải sinh hoạt trong khu dân cư được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tại các hộ gia đình, sau đó được dẫn về xử lý tại trạm XLNT tập trung công suất $140 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước sau xử lý phải đạt QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 1, cột A, $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ trước khi xả ra kênh Tài Giá.

- Hệ thống thu gom, cống thải và hố ga được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục rò rỉ hoặc hư hỏng, tránh gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

- Bên cạnh đó, nước mưa và nước thải được thiết kế tách riêng, bảo đảm nước mưa mặt đường thoát trực tiếp ra kênh qua hệ thống cống mưa. Bùn thải từ trạm xử lý nước thải sẽ được thu gom vào bể chứa bùn, hút định kỳ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Khi phát hiện sự cố (tắc bơm, hỏng máy thổi khí, sự cố vi sinh, mất điện cục bộ), chủ dự án sẽ giảm tải lưu lượng phát sinh bằng cách điều tiết cấp nước, hạn chế xả thải tức thời để tiến hành xử lý. Nếu sự cố kéo dài, Chủ dự án báo cáo ngay cơ quan quản lý môi trường địa phương, đồng thời ký hợp đồng với đơn vị chức năng để hút – vận chuyển phần nước thải dư đi xử lý ngoài.

2.2.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNT

(i) Sự cố máy móc, thiết bị tại trạm XLNT tập trung

Các sự cố máy móc thiết bị có thể xảy ra trong quá trình vận hành trạm XLNT được trình bày trong bảng sau:

Bảng 118. Tóm tắt các sự cố máy móc thiết bị có thể xảy ra

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Khắc phục
Tủ điện	Cháy, chập pha	Do chập mạch	Tắt khẩn khi xảy ra chập pha.
	Cháy thiết bị	Bơm, khuấy bị kẹt rác, mất pha.	Tắt thiết bị, đo điện, nếu bình thường, bật thiết bị trở lại và đo dòng hoạt động, điều chỉnh role nhiệt thích hợp.
			Nên chỉnh role nhiệt gần đúng giá trị

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Khắc phục
			thực tế vận hành để bảo vệ thiết bị.
Bơm chìm	Bơm hoạt động nhưng không lên nước hoặc lên yếu.	Bơm ngược chiều	Đổi pha và kiểm tra dòng Ampe
		Nghẹt rác	Vệ sinh bơm
	Bơm không hoạt động	Cháy bơm, mất pha, CB tắt hoặc quá dòng.	Kiểm tra và sửa chữa, thay thế
	Nhảy role nhiệt và báo lỗi	Dòng định mức nhỏ hơn công suất bơm	Tăng giá trị trên role nhiệt
		Bơm ngược chiều	Đổi pha
		Nghẹt rác, đóng van hoặc đường ống hỏng	Kiểm tra các van đã mở chưa, vệ sinh bơm thường xuyên
	Không hoạt động	Cháy hoặc quá nhiệt	Kiểm tra và khắc phục
Máy thổi khí	Phát tiếng ồn lớn	Chạy ngược chiều	Đổi pha
		Khô dầu mỡ	Bổ sung dầu mỡ
		Hỏng bạc đạn	Thay bạc đạn
	Sục khí yếu	Ngược chiều	Đổi pha
		Hỏng van	Kiểm tra van và thay thế
	Không hoạt động	Máy hỏng	Thay thế hoặc sửa chữa
		Quá dòng	Kiểm tra toàn bộ máy và điều chỉnh role nhiệt nếu cần thiết.
Bơm hút, bơm rửa	Không hoạt động	Máy hỏng	Thay thế hoặc sửa chữa
		Quá dòng	Kiểm tra toàn bộ máy và điều chỉnh role nhiệt nếu cần thiết.
Phao điện	Đóng mở không đúng thực tế	Phao hỏng	Thay phao

(ii) Biện pháp phòng ngừa

Để ngăn ngừa hạn chế và khắc phục khi xảy ra sự cố của trạm XLNT tập trung Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Khi lựa chọn công suất của trạm XLNT phù hợp theo tình hình thực tế và dự phòng vượt tải.
- Nhận chuyển giao và đào tạo nhân lực để vận hành trạm XLNT theo hướng

dẫn của nhà cung cấp thiết bị.

- Vận hành trạm XLNT theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên bảo dưỡng thay thế các thiết bị theo định kỳ.
- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: các máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.
- Quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của trạm xử lý thường xuyên để sớm phát hiện các sự cố.
- Các hóa chất sử dụng sẽ tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

(iii) Biện pháp ứng phó

- Khi xảy ra có sự cố trạm XLNT phải ngừng hoạt động các biện pháp khắc phục như sau:

- + Nhanh chóng và kịp thời thay thế sửa chữa các thiết bị hư hỏng;
- + Điều chỉnh tăng tốc độ vận hành của hạng mục còn lại để giúp nước thải được xử lý nhanh hơn (vẫn đảm bảo chất lượng).
- + Trong trường hợp hư hỏng nặng, trạm XLNT phải tạm dừng vận hành trong thời gian dài thì dự án sẽ tiết kiệm sử dụng nước để hạn chế việc xả nước thải.
- Khi phát hiện ra nước thải xử lý chưa đạt tiêu chuẩn sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:
 - + Nhanh chóng tìm ra nguyên nhân dẫn đến việc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn. Các thiết bị trong hệ thống đều được theo dõi hiệu suất xử lý sau mỗi chu trình làm việc nên việc tìm ra nguyên nhân sẽ nhanh chóng hơn. Tổ chức khắc phục kịp thời các nguyên nhân đó.
 - + Nếu công trình khác bị hư hỏng phải dừng hoạt động: Tiết kiệm sử dụng nước sạch để hạn chế nước thải phát sinh cho đến khi khắc phục xong sự cố đó.
 - + Trong trường hợp không thể xử lý sớm sự cố cần liên hệ đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển nước thải đi xử lý, đảm bảo không xả nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

b) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống thoát nước mưa, nước thải

- Trong giai đoạn vận hành, hệ thống thoát nước mưa – nước thải tại dự án KDC Tài Giá có thể gặp một số sự cố như: mưa lớn bất thường vượt tần suất thiết kế gây quá tải hệ thống, dẫn đến ngập úng cục bộ trong khu dân cư, đường ống hoặc hố ga bị bồi lắng, tắc nghẽn do rác thải, đất cát hoặc bùn cặn tích tụ lâu ngày, sự cố vỡ, rò rỉ ống dẫn nước thải do thi công, va chạm cơ giới hoặc lão hóa vật liệu.

- Để phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống thoát nước mưa, nước thải, dự án sử dụng các biện pháp như sau:

+ Sử dụng ống nhựa HDPE có khả năng chịu nhiệt, chịu va đập rất tốt để vận chuyển nước thải bẩn. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước mưa – nước thải định kỳ để tránh bồi lắng, tắc nghẽn.

+ Yêu cầu hộ dân đầu nối nước thải đúng kỹ thuật, đảm bảo nước thải sinh hoạt qua bể tự hoại trước khi đưa vào hệ thống chung.

+ Trang bị máy bơm dự phòng tại các vị trí xung yếu để kịp thời bơm thoát khi xảy ra mưa lớn bất thường.

+ Khi phát hiện sự cố rò rỉ, tràn nước thải, cần cô lập khu vực, dùng rào chắn, biển báo, đồng thời huy động đơn vị vận hành xử lý ngay, tránh để lan rộng ra môi trường xung quanh.

c) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố vỡ đường ống cấp nước

- Nguyên nhân gây ra sự cố vỡ đường ống cấp nước thường xuất phát từ nhiều yếu tố kết hợp. Trước hết là do chất lượng đường ống không đảm bảo hoặc vật liệu bị xuống cấp sau thời gian dài sử dụng, khiến ống mất khả năng chịu lực. Áp lực nước vượt quá thiết kế làm nứt vỡ các mối nối hoặc đoạn ống yếu.

- Để phòng ngừa và ứng phó với sự cố vỡ đường ống cấp nước, dự án sử dụng các biện pháp như sau:

+ Sử dụng ống cấp nước HDPE đạt tiêu chuẩn, chịu áp lực phù hợp, lắp đặt đúng kỹ thuật và đúng độ sâu.

+ Thiết kế hệ thống có van khóa phân đoạn để dễ dàng cô lập khu vực khi xảy ra sự cố, hạn chế lan rộng ảnh hưởng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ tuyến ống, đặc biệt tại các mối nối, đoạn giao cắt với đường giao thông hoặc công trình ngầm khác.

+ Khi xảy ra sự cố vỡ ống: lập tức đóng van cắt nước tại các điểm gần nhất, cô lập khu vực bằng rào chắn và biển báo; tổ chức khắc phục, thay thế hoặc hàn nối ống trong thời gian sớm nhất. Sau khi sửa chữa, tiến hành súc xả, khử trùng đường ống trước khi cấp nước trở lại cho người dân, đảm bảo an toàn vệ sinh.

d) Phòng chống sự cố cháy nổ

- Dự kiến bố trí các họng cứu hỏa tại các ngã ba, ngã tư và gần các công trình công cộng tạo điều kiện thuận lợi cho xe cứu hỏa lấy nước khi cần thiết. Các họng cứu hỏa được bố trí trên phần hè của các tuyến đường quy hoạch.

- Bên trong các công trình cần được thiết kế phòng cháy, chữa cháy theo đúng quy định hiện hành.

e) Phòng chống tai nạn giao thông

- Quy hoạch các điểm đầu nối giao thông hợp lý.
- Phân luồng giao thông, sắp xếp thời gian hoạt động của các xe cộ ra - vào hợp lý, tránh tập trung đông tại một thời điểm,
- Xây dựng quy trình kiểm tra, phối kết hợp giữa các cơ quan QLNN.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Danh mục công trình, biện pháp BVMT của dự án được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 119. Danh mục các biện pháp BVMT của dự án

TT	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kế hoạch thực hiện	Dự toán kinh phí đầu tư	Tổ chức quản lý và vận hành
I	Giai đoạn thi công			
1	Thuê 02 cụm nhà vệ sinh lưu động 2 ngăn	Thuê và sử dụng trong suốt quá trình thi công xây dựng (hoặc đến khi kết thúc giai đoạn thi công xây dựng nếu công trình bị kéo dài thời gian thi công)	80.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
2	Xây dựng trạm rửa xe tại cổng công trường kèm theo hệ thống thoát nước và hố ga 6m ³	Xây dựng và sử dụng trong suốt quá trình thi công, đảm bảo làm sạch bánh xe trước khi ra khỏi công trường	10.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
3	Xây dựng 01 bể lắng đất có thể tích 3m ³ để lắng nước thải thi công	Xây dựng và duy trì trong suốt quá trình thi công; vệ sinh, nạo vét định kỳ	5.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
4	Xây dựng kho chứa rác tạm thời diện tích 30m ² trên công trường	Xây dựng kho chứa tạm thời tại vị trí thuận tiện, có mái che, nền bê tông và biển báo rõ ràng; vệ sinh định kỳ	20.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
5	Thuê 2 thùng ben chứa phế thải xây dựng	Sử dụng suốt quá trình thi công, bố trí tại vị trí tập kết VLXD	20.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
6	Mua 3 thùng chứa rác thải sinh hoạt (loại 100 lít)	Sử dụng trong khu vực lán trại, công trường thi công	1.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
7	Mua 8 thùng chứa loại 50l/thùng để chứa CTNH (7 thùng chứa CTNH, 1 thùng dự phòng)	Sử dụng để chứa dầu mỡ, giẻ lau dính dầu, rác nhiễm sơn,...; chuyển giao định kỳ cho đơn vị có chức năng	1.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
8	Xây dựng trạm XLNT tập trung	Thi công hoàn thiện trước khi dự án đi vào	5.200.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện,

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**Dự án: Xây dựng Hạ tầng Khu dân cư Tài Giá,
xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ**

TT	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kế hoạch thực hiện	Dự toán kinh phí đầu tư	Tổ chức quản lý và vận hành
	công suất 140m ³ / ngày đêm kèm theo hệ thống thu gom và xử lý mùi đồng bộ	sử dụng; đảm bảo đầu nối đồng bộ hạ tầng		chủ đầu tư phối hợp giám sát
9	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa	Thi công đồng bộ với hạ tầng giao thông, tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải	1.200.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
10	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải	Thi công đồng bộ với hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác; đầu nối về trạm XLNT	1.200.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
11	Trồng cây xanh	Triển khai song song với giai đoạn hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật	2.000.000.000	Nhà thầu thi công thực hiện, chủ đầu tư phối hợp giám sát
II	Giai đoạn vận hành			
1	Xây dựng các bể 3 ngăn xử lý NTSH tại hộ gia đình	Giai đoạn vận hành khi các hộ dân tự triển khai xây dựng sau khi đã đấu giá các lô đất và đi vào xây dựng để ở.	-	Chủ sở hữu nhà ở
2	Vận hành trạm XLNT tập trung công suất 140 m ³ /ngày·đêm	Vận hành liên tục 24/24h; kiểm tra, bảo trì định kỳ hệ thống; quan trắc chất lượng nước đầu ra	30.000.000 đồng/tháng	Chủ đầu tư/đơn vị được bàn giao
3	Thu gom, lưu giữ và chuyển giao bùn thải, CTNH từ trạm XLNT	Hút định kỳ 3 tháng/lần, lưu giữ tạm thời tại bể chứa bùn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng	5.000.000 đồng/tháng	Chủ đầu tư/đơn vị được bàn giao
4	Duy trì chăm sóc, tưới cây xanh cảnh quan	Thực hiện thường xuyên để đảm bảo môi trường, cảnh quan đô thị	5.000.000 đồng/tháng	Chủ đầu tư/đơn vị quản lý vận hành
5	Thu gom, phân loại và vận chuyển rác thải sinh hoạt	Thu gom hằng ngày, vận chuyển đến bãi xử lý rác của địa phương	10.000.000 đồng/tháng	Đơn vị dịch vụ môi trường đô thị

4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

4.1. Mức độ chi tiết của các kết quả đánh giá, dự báo

Trong báo cáo này, các kỹ thuật, công nghệ áp dụng, đánh giá môi trường được thể hiện như sau:

- Khi thực hiện Dự án KDC Tài Giá từ giai đoạn thiết kế, công trình đã tiến hành khảo sát, thiết kế theo đúng các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam và Quốc tế, đã đề ra các phương án thiết kế tối ưu, tiết kiệm chi phí, giảm thiểu tối đa khối lượng đất đá phải đào đắp và thải ra ngoài môi trường; giảm thiểu thiệt hại tài sản của nhà nước. Số liệu khảo sát, thống kê về đất và các công trình bị ảnh hưởng đảm bảo độ tin cậy.

- Tài liệu thu thập được gồm:

- + Tài liệu về môi trường sinh thái, khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình, đất đai đã được các chuyên gia chuyên ngành thực hiện tại khu vực dự án, kết hợp với nhiều nguồn dữ liệu đã có để tổng hợp, phân tích và đánh giá.

- + Tài liệu về chất lượng môi trường không khí, nước và đất: Báo cáo đề xuất cấp GPMT đã tiến hành đo đạc, lấy mẫu và phân tích các mẫu đất, nước và không khí theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Các số liệu được thực hiện tại các vị trí khác nhau, có tính đặc trưng cho công trình. Các số liệu này đã được sử dụng để đánh giá chất lượng môi trường nền và dự báo sự biến đổi chất lượng môi trường khi có công trình.

- + Các số liệu, kết quả tính toán, dự báo các tác động trong giai đoạn chuẩn bị, thi công và vận hành của công trình được so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

- So sánh với hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường hiện hành về môi trường không khí, nước, đất,...

Tuy nhiên, do các đánh giá dựa trên hồ sơ dự án đầu tư (giai đoạn thiết kế cơ sở) nên nhiều nội dung vẫn chưa được đầy đủ, chi tiết như: bố trí các hạng mục trong công trường, các vị trí tập kết tạm thời đất đá loại, phân chia gói thầu và tổ chức thi công chi tiết. Thông thường các nội dung này chỉ được chi tiết trong bước thiết kế kỹ thuật và bước bản vẽ thi công của Dự án. Do vậy, nhiều nội dung được đánh giá, dự báo dựa trên kinh nghiệm tham gia các nội dung về môi trường trong các bước của Dự án và các ý kiến, dự kiến của kỹ sư thiết kế đóng góp trong quá trình cộng tác nên mức độ đầy đủ, chi tiết còn chưa cao.

4.2. Mức độ tin cậy của các đánh giá

Độ tin cậy của báo cáo được đánh giá trên các dữ liệu, thông tin, số liệu... cung cấp và tính toán. Khả năng, mức độ tin cậy của đánh giá thể hiện:

- Tính chính xác, đặc trưng, đồng bộ của số liệu: các số liệu về hiện trạng môi trường nền và thông tin về khu vực dự án;

- Tính trung thực và chính xác: Phương pháp lấy mẫu hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm tuân thủ theo các quy định về lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu trong bộ tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành;

- Tính tin cậy: So sánh theo các thông số môi trường trong bộ tiêu chuẩn về môi trường quy định

- Tính hợp lệ: Tuân thủ theo các quy định chung về bảo vệ môi trường cho dự án theo quy định của pháp luật.

Các phương pháp sử dụng để đánh giá tác động môi trường trong báo cáo này nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu của báo cáo là phản ánh được hiện trạng cũng như những tác động chính đến môi trường của dự án.

Phương pháp thống kê, liệt kê hay nghiên cứu, khảo sát thực địa đã mô tả được hiện trạng môi trường vùng dự án một cách định lượng. Hệ thống thông tin địa lý cho ta thấy được bức tranh hiện trạng cũng như những tác động tiềm ẩn trong vùng khi thực hiện dự án. Bằng phương pháp chuyên gia cũng cho ta thấy được những tác động tiềm ẩn không lượng hoá hay thống kê được qua kinh nghiệm của các dự án tương tự....

Trong quá trình thực hiện giám sát môi trường của dự án ở từng giai đoạn dự án, dự án sẽ tiếp tục xác định cụ thể và chi tiết các tác động xấu, đồng thời sẽ vào áp dụng các biện pháp giảm thiểu thích hợp các tác động này.

Vậy: Có thể nhận định rằng các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường khi thực hiện Dự án KDC Tài Giá là đầy đủ, đặc trưng, chính xác về số liệu, thông tin liên quan và phương pháp đánh giá. Do vậy, báo cáo có độ tin cậy cao và hợp lệ về mặt pháp lý. Đây là cơ sở để Chủ đầu tư, Cơ quan QLNN và BVMT thực thi dự án theo đúng các quy định về môi trường, giảm thiểu tối đa tác động xấu đến môi trường xung quanh và con người.

CHƯƠNG V:

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Hoạt động của Dự án KDC Tài Giá sẽ phát sinh nước thải sinh hoạt từ các nguồn sau từ các hộ gia đình:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ các xí tiểu (Nước thải đen);
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ chậu rửa, thoát sàn,... (Nước thải xám).

1.2. Lưu lượng xả tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị được cấp phép là: 140 m³/ngày đêm.

1.3. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải sau khi xử lý được xả thẳng ra kênh Tài Giá: 01 dòng, thuộc địa bàn hành chính của xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

1.4. Giá trị giới hạn của nước thải trước khi xả thải

Giá trị giới hạn của nước thải trước khi xả thải: Nước thải từ Dự án KDC Tài Giá sau khi xử lý, trước khi xả nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 1, cột A, $F \leq 2.000 \text{ m}^3$ cụ thể trong bảng sau:

Bảng 120. Giới hạn nước thải sau khi xử lý, trước khi xả thải từ dự án

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 1, cột A, $F \leq 2.000 \text{ m}^3$
1	pH	-	6-9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	30
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	80
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	4,0
6	Tổng Nitơ (T- N)	mg/l	25
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	4,0
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,2
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	3,0

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả nước thải: Nước thải từ Dự án KDC Tài Giá sau khi được xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 1, cột A, $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sẽ được xả ra kênh Tài Giá tại vị trí có tọa độ (VN-2000, kinh tuyến trực: $105^\circ 30'$) như sau:

$$+ X_{(m)} = 2282849,1606$$

$$+ Y_{(m)} = 586902,5218$$

- Phương thức xả thải: Tự chảy

- Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24/24 giờ.

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

01 nguồn khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (thu gom từ bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng, bể khử trùng, bể chứa bùn).

2.2. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải

1. Dòng khí thải: 01 dòng khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

2. Vị trí xả khí thải:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (VN-2000, kinh tuyến trực: $105^\circ 30'$):

$$+ X_{(m)} = 2282837$$

$$+ Y_{(m)} = 586901$$

2.3. Lưu lượng và phương thức xả thải

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.900 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tương đương $45.600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ/ngày).

- Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.4. Giá trị giới hạn của khí thải trước khi xả thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 121. Chất lượng khí thải trước khi xả thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/ Nm ³	≤ 20	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với khí thải (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022 /NĐ-CP)
2	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/ Nm ³	≤ 7	
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/ Nm ³	≤ 12	

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn và rung động: 02 nguồn

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại trạm XLNT tập trung.

3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và rung động đề nghị cấp phép:

3.2.1. Trước thời điểm trước ngày 14/11/2025

- Tiếng ồn từ hoạt động của Dự án HT KDC Tài Giá đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 122. Giới hạn giá trị cho phép về tiếng ồn đối với thời điểm trước ngày 14/11/2025

TT	Thời gian áp dụng và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

- Rung động từ hoạt động của Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung động.

Bảng 123. Giới hạn giá trị cho phép về rung động đối với thời điểm trước ngày 14/11/2025

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2.2. Trước thời điểm sau ngày 14/11/2025

- Tiếng ồn từ hoạt động của Dự án HT KDC Tài Giá đảm bảo theo QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 124. Giới hạn giá trị cho phép về tiếng ồn đối với thời điểm sau ngày 14/11/2025

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00 hôm sau)
Dự án HT KDC Tài Giá, áp dụng khu vực B	55	50	45

- Độ rung từ hoạt động của Dự án HT KDC Tài Giá đảm bảo theo QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 125. Giới hạn giá trị cho phép về độ rung đối với thời điểm sau ngày 14/11/2025

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00 hôm sau)
Dự án HT KDC Tài Giá, áp dụng khu vực B theo QCVN 27:2025/BTNMT	65	55

CHƯƠNG VI:
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH
XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Đối với trạm XLNT tập trung

Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm trạm XLNT được trình bày trong bảng sau:

Bảng 126. Kế hoạch vận hành thử nghiệm trạm XLNT tập trung

TT	Nội dung	Chương trình
1	Thời gian vận hành thử nghiệm	Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường
2	Công trình vận hành thử nghiệm	01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung
3	Vị trí lấy mẫu	02 vị trí: - 01 vị trí đầu vào trạm XLNT sinh hoạt tập trung (Hố gom của trạm XLNT tập trung). - 01 vị trí đầu ra của trạm XLNT sinh hoạt tập trung, trước khi xả ra kênh Tài Giá
4	Thông số đo đạc, lấy mẫu	1) Lưu lượng nước thải 2) pH 3) Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C) 4) Nhu cầu ôxy hóa học (COD) 5) Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) 6) Amoni (N- NH ₄ ⁺), tính theo N 7) Tổng Nitơ (T-N) 8) Tổng Phốt pho (T-P) 9) Tổng Coliform 10) Sunfua (S ²⁻) 11) Dầu mỡ động thực vật 12) Chất hoạt động bề mặt anion
5	Giá trị giới hạn của các thông số	QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 1, cột A, F ≤ 2.000 m ³
6	Tần suất lấy mẫu	Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 01 Thông tư số

TT	Nội dung	Chương trình
		07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Việc quan trắc chất thải do Chủ Dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào, 03 mẫu đơn nước thải đầu ra).
Ghi chú: Chủ dự án sẽ chuẩn bị thiết bị và dụng cụ đo đạc, hóa chất, nuôi cấy bùn vi sinh cũng như nhân lực cho công tác vận hành thử nghiệm công trình trạm xử lý nước thải sinh hoạt của dự án.		

1.2. Đối với hệ thống xử lý khí thải tại trạm XLNT

Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải tại trạm XLNT tập trung như sau:

Bảng 127. Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải tại trạm XLNT tập trung

TT	Nội dung	Thông số
1	Thời gian VHTN	Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/ 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
2	Công suất hệ thống xử lý khí thải từ trạm XLNT tập trung	1.900 m ³ /h.
3	Thông số lấy mẫu	Bao gồm các thông số sau: 1) Amoniac và các hợp chất amoni 2) Hydro sunphua, H ₂ S 3) Metyl mercaptan (CH ₃ SH)
4	Giá trị giới hạn của các thông số	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp
5	Tần suất lấy mẫu	Theo quy định Khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ TNMT quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, cụ thể như sau: 03 mẫu đơn khí thải sau khi xử lý trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

Căn cứ quy định tại Điều 97, Điều 98 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Khoản 46, Điều 1 - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì quy mô của Dự án KDC Tài Giá không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải và khí thải.

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ, Chủ dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ, thực hiện tại xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên cam kết thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường khi triển khai dự án như sau:

1) Cam kết rằng các số liệu, thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được cung cấp trong Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án có tính chính xác và hoàn toàn trung thực.

2) Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường có liên quan khác.

- Chất lượng không khí xung quanh tại khu vực thi công dự án nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 19:2024/BTNMT.

- Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị trong quá trình thi công xây dựng, phương tiện vận chuyển sẽ đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT cho đến thời điểm trước ngày 14/11/2025 và QCVN 26:2025/BTNMT; QCVN 27:2025/BTNMT sau ngày 14/11/2025.

- Nước thải từ dự án sau khi xử lý xong QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 1, cột A, $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ tssssrước khi xả ra kênh Tài Giá → kênh Yên Lộng

- Chất thải rắn: Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh Thái Bình về việc Ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình.)

3) Thực hiện việc lập, gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình BVMT theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định 05/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 6/1/2025 về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022” và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường” và chấp hành chế độ báo cáo công tác BVMT hàng năm theo các quy định pháp luật nêu trên./.

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

PHỤ LỤC 1

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

Số: 56/NQ-HĐND

Quỳnh Phụ, ngày 08 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

V/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng
khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ KHÓA XX, KỲ HỌP GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐÓT XUẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách ở địa phương giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định cơ chế hỗ trợ nguồn thu tiền sử dụng đất Ngân sách cấp tỉnh được hưởng cho các địa phương trong giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/03/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ;

Xét Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 08/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ, Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 08/10/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ. Cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh quy mô đầu tư:

- Bổ sung chi phí giải phóng mặt bằng.

- Bổ sung chi phí do giá cả thị trường trong thời gian qua biến động tăng cao so với thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. *Ước*

2. Tổng mức đầu tư dự án sau điều chỉnh: 90.763.200.000 đồng

(Bằng chữ: Chín mươi tỷ, bảy trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm ngàn đồng chẵn).

Cơ cấu nguồn vốn: Từ nguồn Ngân sách ngân sách huyện (được đối trừ từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất của dự án) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Điều chỉnh nhóm dự án: Nhóm B.

4. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Không quá 4 năm kể từ ngày khởi công.

(Các nội dung khác không điều chỉnh, vẫn giữ nguyên theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ).

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị Quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ khoá XX, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 08 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / . *Đãi* *ay* *W*

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. Huyện uỷ, TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành liên quan;
- HĐND, UBND các xã, TT của huyện;
- Lưu VT, TH, P.KTHT.

quw



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhiễm

Số: 09 /NQ-HĐND

Quỳnh Phụ, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng khu dân cư Tài Giá
xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ KHÓA XX, KỲ HỌP GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐÓT XUẤT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;
Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/7/2021 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Thái Bình về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia
nguồn thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách ở địa phương giai đoạn
2022-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03 /NQ-HĐND ngày 14/3/2022 của Hội đồng nhân dân
huyện về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 11/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện
Quỳnh Phụ về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng khu dân
cư Tài Giá xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ; Báo cáo thẩm tra số 01/BC-
KTXH ngày 14/3/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng khu dân cư Tài Giá xã
Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ, gồm các nội dung sau:

1. Tên dự án: Hạ tầng khu dân cư Tài Giá xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.
2. Cấp Quyết định chủ trương đầu tư: Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ.
3. Cấp Quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ.
4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng, huyện Quỳnh Phụ.
5. Địa điểm xây dựng: Xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.
6. Loại công trình, dự án: Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III, dự án nhóm C. *12*

7. Mục tiêu đầu tư:

- Góp phần cụ thể hoá Đồ án quy hoạch chung mở rộng thị trấn Quỳnh Côi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tạo dựng khu dân cư hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy hoạch chung, đảm bảo khả năng phục vụ nhu cầu phát triển nhà ở của xã Quỳnh Hưng nói riêng và huyện Quỳnh Phụ nói chung. Tạo điểm nhấn không gian kiến trúc cảnh quan cho khu vực trung tâm xã và cửa ngõ của thị trấn.

- Nhằm tạo quỹ đất đảm bảo an sinh xã hội đồng thời tạo nguồn vốn cho các cấp ngân sách từ việc đấu giá quyền sử dụng đất khu đất quy hoạch.

8. Phạm vi đầu tư

Dự án Hạ tầng khu dân cư Tài Giá xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ có diện tích khoảng 4,79 ha thuộc địa bàn xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.

9. Quy mô đầu tư

Đầu tư xây dựng Hạ tầng khu dân cư Tài Giá xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ theo tiêu chí khu đô thị với tổng diện tích khoảng 4,79 ha với quy mô dân số dự kiến khoảng 700 người. Các hạng mục dự kiến đầu tư bao gồm:

- San lấp toàn bộ mặt bằng khu đất với diện tích khoảng 4,79 ha.

- Đầu tư xây dựng 07 tuyến đường nội bộ trong khu hạ tầng dân cư với tổng chiều dài khoảng 1.175,9m có kết cấu mặt đường cấp cao A1 trong đó:

+ Tuyến số 1 dài khoảng 221m, rộng 25m với hai làn đường mỗi làn rộng B=7m, giải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên, mỗi bên rộng 4m.

+ Tuyến số 2 dài khoảng 105,3m, rộng 13,5m, trong đó mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên rộng 3m.

+ Tuyến số 3 dài khoảng 224,7m, rộng 13,5m, trong đó mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên rộng 3m.

+ Tuyến số 4 dài khoảng 199,4m, rộng 13,5m, trong đó mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên rộng 3m.

+ Tuyến số 5 dài khoảng 117,8m, rộng 12,0m, trong đó mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè bên trái rộng 3m, vỉa hè bên phải rộng 1,5m.

+ Tuyến số 6 dài khoảng 93,3m, rộng 12,0m, trong đó mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè bên trái rộng 1,5m, vỉa hè bên phải rộng 3m.

+ Tuyến đường gom dài khoảng 214,4m, rộng 15,5m, trong đó mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè bên trái rộng 4,0m, vỉa hè bên phải rộng 1,0m.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Hệ thống thoát nước mặt, thoát và xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, điện chiếu sáng, cây xanh... và hệ thống an toàn giao thông.

10. Tổng mức đầu tư dự kiến: 60.872.007.000 đồng.

(Bằng chữ: Sáu mươi tỷ, tám trăm bảy mươi hai triệu, bảy ngàn đồng chẵn).

11. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2023.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ khoá XX, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. Huyện uỷ, TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành liên quan;
- HĐND, UBND các xã, TT của huyện;
- Lưu VT, TH, P.KTHT.


CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhiễm



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7323/QĐ-UBND

Quỳnh Phụ, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v bàn giao dự án đầu tư: Xây dựng hạ tầng
khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 ban hành quy định phân cấp, phân công quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ;

Căn cứ Nghị quyết của Ban Thường vụ Huyện ủy tại kỳ họp ngày 23/5/2025,

Căn cứ Công văn số 2964/UBND-NCKS ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện, cấp tỉnh khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh về việc chuyển Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc UBND huyện, thành phố quản lý về UBND xã, phường quản lý;



Theo đề nghị của phòng Tài chính Kế hoạch và phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chuyển toàn bộ dự án đầu tư Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ từ Huyện về Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ với các nội dung sau:

- Chuyển nguyên trạng các nội dung của dự án (tổng mức đầu tư, quy mô, kết cấu, ...) theo đúng Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.

- Chuyển cấp quyết định đầu tư từ Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ về Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ;

- Chuyển nhiệm vụ Chủ đầu tư từ Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ về Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ;

- Chuyển nhiệm vụ quản lý dự án từ Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ về Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ;

- Chuyển Quy hoạch sử dụng đất Giai đoạn 3021-2025, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của dự án đầu tư Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các nội dung có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt về UBND xã Quỳnh Phụ;

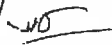
Điều 2. Trách nhiệm của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ

1. Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ: Bàn giao toàn bộ thủ tục, hồ sơ có liên quan của dự án trên cho UBND xã Quỳnh Phụ, cụ thể như sau:

- Các văn bản pháp lý của dự án;
- Các hồ sơ liên quan đến kỹ thuật, tình hình thực hiện dự án;
- Các hồ sơ về hợp đồng kinh tế;
- Các hồ sơ nghiệm thu khối lượng thực hiện, đối chiếu công nợ và thanh toán vốn đầu tư (nếu có) đến thời điểm bàn giao;
- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

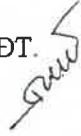
2. Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, triển khai thực hiện dự án được bàn giao bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng các phòng, ban: Tài chính - Kế hoạch; Kinh tế, Hạ tầng và đô thị; Nông nghiệp và Tài nguyên Môi trường; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện; Giám đốc TTPT Quỹ đất, Thủ trưởng cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH, KTHĐT.





Trần Quang Thành



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1578/QĐ-UBND

Quỳnh Phụ, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch Đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ
quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền,
phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng
về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Văn bản số 165/UBND-NC ngày 14/7/2025 của UBND tỉnh
Hưng Yên về việc hướng dẫn áp dụng văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND,
UBND tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình sau 01/7/2025;

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn
Quỳnh Côi mở rộng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của Ủy ban nhân dân
huyện Quỳnh Phụ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư
Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ;

Căn cứ Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của Ủy ban
nhân dân xã Quỳnh Phụ về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán điều chỉnh
quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Văn bản số 1388/SXD-QHKT&PTĐT ngày 30/9/2025 của Sở
Xây dựng Hưng Yên về việc ý kiến đối với quy hoạch chi tiết 07 khu đất dân cư
tại xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Văn bản số 38/PKT-BCTĐ ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã
Quỳnh Phụ về việc thông báo kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết
tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên với những nội dung sau:

I. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

II. Phạm vi, ranh giới, diện tích và quy mô dân số:

1. Phạm vi khu vực lập quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên; ranh giới cụ thể:

- Phía Bắc : Giáp kênh;
- Phía Nam : Giáp đường giao thông;
- Phía Đông : Giáp đường tỉnh ĐT.396B;
- Phía Tây : Giáp khu dân cư hiện có.

2. Tổng diện tích lập quy hoạch là: 51.881,2m².

3. Quy mô dân số dự kiến: Khoảng 750 người ÷ 800 người.

III. Nội dung quy hoạch chi tiết:

1. Quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa	Hệ số SĐĐ tối đa	Số lô
1	Đất nhà ở		23.563,4	45,42				201
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.583,6		87,4	5	4,4	14
	Đất ở liền kề 2	LK-02	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 3	LK-03	1.634,0		86,5	5	4,3	14
	Đất ở liền kề 4	LK-04	1.418,3		86,1	5	4,3	12
	Đất ở liền kề 5	LK-05	3.701,7		85,9	5	4,3	31
	Đất ở liền kề 6	LK-06	4.096,3		86,3	5	4,3	35
	Đất ở liền kề 7	LK-07	4.501,1		86,8	5	4,3	39
	Đất ở liền kề 8	LK-08	4.994,4		85,9	5	4,3	42
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	2.404,3	4,63				
	Đất nhà văn hóa	NVH	192,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	2.212,3					
3	Đất giao thông	GT	22.837,0	44,02				
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	1.248,5	2,41				

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa	Hệ số SĐĐ tối đa	Số lô
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		1.345,8	2,59				
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	105,0					
	Đất khe hạ tầng	KHT	1.240,8					
6	Mặt nước	MN	482,2	0,93				
	TỔNG		51.881,2	100,00				

- Các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết tại hồ sơ Thuyết minh và Đồ án quy hoạch kèm theo.

2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền (theo hệ cao độ chuẩn quốc gia):

- Cao độ giao thông quy hoạch toàn khu: +2.9m ÷ +3.0m.

b. Quy hoạch giao thông tại khu vực:

- Đường tỉnh ĐT.396B phía Đông khu đất có bề rộng 42m, bao gồm lòng đường rộng 12,0m, vỉa hè và lưu không mỗi bên rộng 15,0m (15,0m+12,0m+15,0m).

- Đường gom bố trí song song với tuyến đường tỉnh ĐT. 396B và nằm ngoài hành lang tuyến đường tỉnh ĐT.396B, bao gồm: Lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè phía lưu không đường tỉnh ĐT.396B rộng 1,0m, vỉa hè phía đất ở mới rộng 5,0m (1,0m+10,5m+5,0m).

- Đường trục xã phía Nam có bề rộng 22,5m, bao gồm lòng đường rộng 8,0m, vỉa hè phía đất ở mới rộng 10,5m, vỉa hè phía còn lại rộng 4,0m, mặt cắt (10,5m + 8,0m + 4,0m).

- Đường quy hoạch số 1, số 3, số 5 có bề rộng 15,5m, bao gồm lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,0m, mặt cắt (4,0 + 7,5 + 4,0).

- Đường quy hoạch số 2 có bề rộng 12,0m, bao gồm lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè phía đất ở mới rộng 4,0m, vỉa hè phía còn lại rộng 0,5m, mặt cắt (0,5m + 7,5m + 4,0m).

- Đường quy hoạch số 4 có bề rộng 20,5m, bao gồm lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5,0m, mặt cắt (5,0m+ 10,5m + 5,0m).

- Đường quy hoạch số 6 có bề rộng 11,5m, bao gồm lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè phía khu dân cư quy hoạch rộng 4,0m, phía bờ kênh Tài Giá là bãi đỗ xe, mặt cắt (7,5m + 4,0m).

- Trong khu vực nghiên cứu quy hoạch bố trí các bãi đỗ xe tập trung, phân bố trong toàn khu, trong khuôn viên nhà ở riêng lẻ.

c. Quy hoạch cấp nước:



- Nguồn cấp nước: Nguồn nước sạch dự kiến cung cấp cho khu vực quy hoạch được lấy từ đường ống cấp nước hiện có chạy dọc trục đường tỉnh ĐT.396B.

- Mạng lưới đường ống: Mạng lưới cấp nước cho khu quy hoạch là mạng vòng kết hợp mạng nhánh. Các đường ống cấp nước phân phối được thiết kế mạng vòng có đường kính 110 mm. Đường ống cấp nước dịch vụ được thiết kế mạng nhánh cột có đường kính 50 mm cấp nước đến từng công trình.

- Hệ thống cấp nước cứu hỏa: Nước cứu hỏa lấy từ mạng vòng đường kính 110 mm thông qua các trụ cứu hỏa dọc đường. Áp lực nước tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10m cột nước.

d. Quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng:

- Nguồn điện cấp cho các TBA của khu quy hoạch được lấy từ tuyến đường dây 10kV hiện có chạy ở phía Tây của khu vực quy hoạch.

- Xây dựng mới trạm biến áp cấp điện chiếu sáng và sinh hoạt cho khu dân cư. Sử dụng trạm hợp bộ (KIOS) hoặc trạm trụ một cột.

- Mạng lưới điện hạ áp 0,4KV cấp điện sinh hoạt của khu dân cư lấy từ trạm biến áp. Lưới điện chiếu sáng được thiết kế theo Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị. Mạng lưới cấp điện chiếu sáng sử dụng hệ thống điện riêng đi ngầm, đèn chiếu sáng bố trí dọc theo các tuyến đường quy hoạch.

e. Quy hoạch thông tin liên lạc:

Cấp thông tin được ngầm hóa và đặt trong các ống kỹ thuật, từ đó cung cấp hệ thống thông tin liên lạc cho từng công trình.

f. Quy hoạch thoát nước:

- Thoát nước mưa:

+ Hướng thoát: Nước mưa trong khu vực quy hoạch được thu gom vào hệ thống cống thoát nước chạy theo các tuyến giao thông sau đó thoát ra kênh mương ở phía Bắc của khu vực quy hoạch.

+ Thiết kế mạng lưới thoát nước mưa dạng phân tán để giảm kích thước cống.

- Thoát nước thải:

+ Mạng lưới thoát nước thải: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên thiết kế đường ống thoát nước theo nguyên tắc tự chảy, tạo nên mạng lưới thống nhất. Nước thải sau khi xử lý cục bộ tại công trình (bể tự hoại) được thoát vào hệ thống thoát nước thải riêng dẫn về trạm xử lý tập trung của khu vực quy hoạch. Nước thải sau khi được xử lý tập trung tại trạm xử lý phải đạt tiêu chuẩn theo quy định.

g. Quy hoạch xử lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn được tập kết tại các thùng rác công cộng, sau đó được thu gom trong ngày, đưa về khu xử lý chất thải rắn tập trung.

(Nội dung chi tiết thể hiện trong hồ sơ bản vẽ quy hoạch kèm theo)

IV. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch: Nội dung chi tiết tại Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên kèm theo.

Điều 2. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ, bản vẽ theo nội dung được phê duyệt để làm cơ sở quản lý xây dựng theo quy hoạch, lưu trữ hồ sơ và thực hiện công bố công khai quy hoạch để nhân dân biết, thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND xã;
- Lưu: VT, PKT. *(k)*

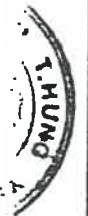
(Nét tay QĐ-TĐ-25)

gtr

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Vũ Xuân Hùng



UBND TỈNH HUNG YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 1388 /SXD-QHKT&PTĐT

Hung Yên, ngày 30 tháng 9 năm 2025

V/v ý kiến đối với quy hoạch chi tiết 07 khu đất dân cư tại xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ

Sở Xây dựng nhận được hồ sơ kèm các văn bản ngày 25/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ: số 51/TTr-UBND, số 52/TTr-UBND, số 53/TTr-UBND, số 54/TTr-UBND, số 55/TTr-UBND, số 56/TTr-UBND, số 57/TTr-UBND về việc thoả thuận quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu đất dân cư: Quỳnh Hưng 3, Phúc Bồi, Quỳnh Hồng, Lương Cự Bắc, Tài Giá, khu giáp đường Đào Đình Luyện, Cầu Xá. Nội dung đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ:

Căn cứ quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng đến năm 2035 được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/10/2024, Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ tổ chức lập, lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết cho 07 khu đất quy hoạch dân cư để tạo quỹ đất ở cho địa phương, là cơ sở quản lý xây dựng, đất đai theo quy hoạch. Cụ thể quy hoạch chi tiết các khu:

* Khu Quỳnh Hưng 3:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà ở		35.537,8	41,62
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	4.465,3	5,23
	Đất nhà văn hóa	NVH	300,0	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	4.165,3	
3	Đất giao thông	GT	41.250,2	48,31
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	785,7	0,92
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		2.456,4	2,87
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	270,0	
	Đất khe hạ tầng	KHT	2.186,4	
6	Đất nghĩa địa	NĐ	895,2	1,05
	TỔNG		85.390,6	100,0

* Khu Phúc Bồi:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà ở		52.544,0	40,68

2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	7.109,1	5,50
	Đất nhà văn hóa	NVH	324,0	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	6.785,1	
3	Đất giao thông	GT	63.985,5	49,53
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	1.701,1	1,32
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		3.841,1	2,97
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	405,0	
	Đất khe hạ tầng	KHT	3.436,1	
	TỔNG		129.180,8	100,0

* Khu Quỳnh Hồng:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà ở		39.904,4	39,70
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	8.522,2	8,48
	Đất nhà văn hóa	NVH	300,0	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	8.222,2	
3	Đất giao thông	GT	45.681,7	45,45
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	2.681,5	2,67
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		3.027,2	3,01
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	450,0	
	Đất khe hạ tầng	KHT	2.577,2	
6	Đất nghĩa địa	NĐ	696,8	0,69
	TỔNG		100.513,8	100,0

* Khu Lương Cự Bắc:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà ở		22.145,9	37,68
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	2.236,7	3,81
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	2.236,7	
3	Đất giao thông	GT	32.643,1	55,53
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	431,6	0,73
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		1.322,4	2,25
	Đất khe hạ tầng	KHT	1.322,4	
	TỔNG		58.779,7	100,0

* Khu Tài Giá:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà ở		23.563,4	45,42
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	2.404,3	4,63
	Đất nhà văn hóa	NVH	192,0	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	2.212,3	
3	Đất giao thông	GT	22.837,0	44,02
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	1.248,5	2,41
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		1.345,8	2,59
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	105,0	
	Đất khe hạ tầng	KHT	1.240,8	
6	Đất mặt nước	MN	482,2	0,93
	TỔNG		51.881,2	100,0

* Khu giáp đường Đào Đình Luyện:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất cơ quan hành chính		151.672,0	25,9
2	Đất công trình công cộng		4.785,1	0,8
3	Đất thương mại dịch vụ		23.736,1	4,1
4	Đất xây dựng nhà ở mới		95.113,7	16,2
5	Đất ở hiện trạng		91.164,0	15,6
6	Đất tôn giáo		10.629,8	1,8
7	Đất cây xanh, TDTT		28.285,6	4,8
8	Đất giao thông		169.818,8	29,0
9	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		10.673,4	1,8
	TỔNG		585.878,5	100,0

* Khu Cầu Xá:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà ở		48.070,8	42,99
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	5.069,3	4,53
	Đất nhà văn hóa	NVH	317,0	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	4.752,3	

3	Đất giao thông	GT	54.334,9	48,60
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	611,4	0,55
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		2.802,8	2,51
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	322,0	
	Đất khe hạ tầng	KHT	2.480,8	
6	Đất mặt nước	MN	919,8	0,82
	TỔNG		111.809,0	100,0

Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Theo quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng đến năm 2035 được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/10/2024, các khu đất đã nêu trên được quy hoạch là hỗn hợp nhóm nhà ở (bao gồm nhóm nhà ở và các công trình dịch vụ - công cộng phục vụ). Việc Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ tổ chức lập quy hoạch chi tiết cho các khu đất với tính chất là khu nhà ở, cây xanh, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ là phù hợp với chức năng sử dụng đất theo quy hoạch chung đã được phê duyệt.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ đảm bảo một số nội dung sau trước khi quyết định việc phê duyệt quy hoạch:

- Về sự phù hợp với yêu cầu phát triển:

Theo quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng đến năm 2035 được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/10/2024, đô thị Quỳnh Côi mở rộng có vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá – xã hội, thương mại dịch vụ, y tế, giáo dục, thể dục thể thao của một vùng huyện Quỳnh Phụ. Với vai trò đó, đô thị Quỳnh Côi mở rộng được dự báo mức tăng dân số đến năm 2035 tăng thêm khoảng 20.000 người so với dân số hiện trạng (từ 35.000 người lên 55.000 người) và bổ sung 158,3ha đất nhóm nhà ở, hỗn hợp nhóm nhà ở để phục vụ cho nhu cầu tăng dân số đô thị.

Thực hiện chủ trương không tổ chức cấp huyện, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, khu vực đô thị Quỳnh Côi mở rộng hiện nay là xã Quỳnh Phụ không còn có vai trò là trung tâm hành chính, chính trị của một vùng, từ đó mức tăng dân số và nhu cầu đất ở sẽ không còn như dự tính. Ngoài ra, tại xã Quỳnh Phụ hiện cũng đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện nhiều khu dân cư quy mô lớn (khu Thượng Đông quy mô 28,8ha, khu đất trên địa bàn xã Quỳnh Hải cũ, giáp Đường Đào Đình Luyện quy mô 58,6ha, 02 khu Quỳnh Hưng quy mô 20ha, khu Đồng Bến quy mô 22,3ha, ...) có thể đáp ứng đủ nhu cầu ở của khu vực xã Quỳnh Phụ và lân cận.

Trên cơ sở các nội dung đã nêu, Sở Xây dựng đề nghị Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ đánh giá kỹ nhu cầu đất ở trong giai đoạn hiện nay, chỉ tổ chức lập quy hoạch dân cư mới khi thực sự cần thiết, tránh lãng phí nguồn lực, đất đai trong giai đoạn chưa tổ chức đánh giá, lập quy hoạch tổng thể cho xã sau sáp nhập; ưu tiên cho công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống cây xanh, công

trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân cư hiện có, đáp ứng tiêu chí phân loại đô thị phục vụ định hướng trở thành phường của xã Quỳnh Phụ sau sáp nhập.

- Về kết nối hạ tầng kỹ thuật tỉnh: Quy hoạch chi tiết của 07 khu đất dân cư được lập tại khu vực đã có quy hoạch chung đô thị được phê duyệt (bao gồm quy hoạch giao thông liên quan đến các tuyến đường tỉnh qua khu vực đô thị). Các nội dung về quy mô đường giao thông đối ngoại, số lượng, vị trí các điểm đầu nối từ khu vực lập quy hoạch vào đường tỉnh qua khu vực đô thị đề nghị tuân thủ quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 18/10/2024.

- Về tuân thủ quy chuẩn quy hoạch, tiêu chuẩn áp dụng:

- + Việc bố trí cây xanh, vườn hoa, sân chơi đề nghị ưu tiên tại các vị trí trung tâm của khu quy hoạch, đảm bảo bán kính phục vụ không > 300 m. Đồng thời, việc bố trí đất cơ sở giáo dục mầm non cần đảm bảo phục vụ đủ cho khu vực dự án.

+ Yêu cầu về kiến trúc cảnh quan, bố cục các công trình đề nghị đảm bảo theo mục 2.6 Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

+ Chỉ giới xây dựng cần đảm bảo khoảng cách giữa cạnh mặt sau của dãy nhà liền kề $\geq 4m$, chiều dài mỗi dãy nhà không lớn hơn 60m.

- Về một số nội dung cụ thể:

+ Về ranh giới, diện tích lập quy hoạch: Đề nghị khảo sát chi tiết, đảm bảo ranh giới, diện tích lập quy hoạch phù hợp với hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất khu vực, phù hợp với quy hoạch giao thông đô thị theo quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

+ Nội dung, thành phần hồ sơ quy hoạch đề nghị tuân thủ theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 16/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

+ Tổ chức lấy ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 37 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

+ Trình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đề nghị đảm bảo theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, các Nghị định của Chính phủ: số 145/2025/NĐ-CP, số 178/2025/NĐ-CP và Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ Xây dựng.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu VT, QHKT&PTĐT (QĐ).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ký bởi: SỞ XÂY DỰNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN
Bùi Huy Quang
Ngày ký: 07/10/2025 13:30:00

Số: 07/PA-BQLDA

Quỳnh Phụ, ngày 06 tháng 10 năm 2025

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT

1. Tên tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ

- Địa chỉ: Số 86 đường Nguyễn Quang Cáp, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

• 2. Mục đích của việc chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa:

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa để thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.

3. Diện tích đất chuyên trồng lúa đề nghị chuyển đổi khoảng: 37.039,7 m².

- Tổng diện tích đất thu hồi khoảng 49.401 m², trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước thuộc dự án (LUC) khoảng 5,2 m². Diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần bóc tách là 36.581 m² (diện tích đất chuyên trồng lúa nước thuộc dự án 37.039,7 m² trừ phần diện tích đất lúa không bóc tách thuộc phạm vi đất cây xanh 458,7 m²).

- Địa điểm sử dụng: xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

4. Khối lượng đất mặt phải bóc tách: (diện tích đất chuyên trồng lúa phải bóc tách (m²) × độ sâu tầng đất mặt phải bóc tách (m)): 36.581 m² × 0,2 m = 7.316,2 m³.

- Sử dụng máy ủi (máy xúc) nạo một lớp đất mặt đảm bảo độ sâu khoảng 20cm, khối lượng lớp đất này được vận chuyển ra khu vực trồng cây xanh của dự án và tận dụng ngoài khu vực dự án theo đúng quy định.

5. Phương án sử dụng đất mặt:

a. Sử dụng trong khuôn viên dự án: 4.918,5 m³, cụ thể như sau:

+ 3.318,5 m³ để san tạo mặt bằng hiện trạng lên cao độ thiết kế với độ chênh cao trung bình 1,5 m tại các khu vực diện tích đất cây xanh công cộng là 2.212,3m² ;

+ 1.600 m³ tận dụng cho phần diện tích đắp vào ô đất trồng cây xanh vỉa hè, dự kiến khoảng 400 ô trồng cây.

Địa điểm sử dụng: thôn Phúc Bồi, Mỹ Giá, Tài Giá, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

b. Sử dụng ngoài khuôn viên dự án: 2.397,7 m³ tại bãi tập kết vật liệu trước khi vận chuyển đến khu vực có nhu cầu tận dụng đất hữu cơ cho mục đích nông nghiệp.

Địa điểm sử dụng: thôn Long Xuyên, xã Nguyễn Du, tỉnh Hưng Yên.

(Có bản vẽ tổng thể trích lục khu vực dự án gửi kèm)

6. Mục đích sử dụng tầng đất mặt: tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa để tôn cao nền ruộng trũng thấp trên diện tích đất cây xanh công cộng, tận dụng cho phần diện tích đắp vào ô đất trồng cây xanh vỉa hè và cung cấp đất hữu cơ cho các khu vực có nhu cầu tận dụng cho mục đích nông nghiệp.

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ cam kết thực hiện đúng phương án sử dụng tầng đất mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên./.

Nơi nhận:

- UBND xã Quỳnh Phụ;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: BQLDA, NQV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Vinh

UBND TỈNH HUNG YÊN
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL
BẮC THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 453/CTKTCTTLB-QLN

Đông Hưng, ngày 21 tháng 10 năm 2025.

Về việc tham gia ý kiến việc đấu nối hệ thống thoát nước thải Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.

Kính gửi: - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ.

Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình nhận được Công văn số 71/BQLDA-KT ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ về việc xin đấu nối hệ thống thoát nước thải Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ vào kênh Tài Giá Cầu Xá.

Căn cứ Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc Ban hành Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi và phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Thái Bình, kênh Tài Giá Cầu Xá là kênh cấp 2 do Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình quản lý và khai thác.

Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra vị trí điểm đấu nối thoát nước thải của Dự án "hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ" vào kênh Tài Giá Cầu Xá do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ là chủ đầu tư dự án. Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình có ý kiến như sau:

- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình nhất trí với phương án đấu nối điểm thoát nước thải của Dự án "hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ" vào kênh Tài Giá Cầu Xá, cụ thể:

+ Điểm đấu nối thoát nước thải tại 01 cửa xả:

CXNT có tọa độ: X(m) = 586902.5218, Y(m) = 2282849.1606

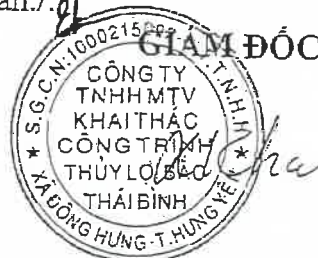
(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, mũi chiếu 3°)

- Để đảm bảo công tác tưới tiêu và phục vụ sản xuất được thông suốt và tính đồng bộ của Dự án cũng như việc tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra. Trong quá trình lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đề nghị chủ dự án lấy ý kiến tham vấn của các đơn vị, tổ chức, cộng đồng dân cư trong đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Thái Bình gửi Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ để làm cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Xí nghiệp KTCTTL Quỳnh Phụ;
- Lưu VT, QLN&CT.



Bùi Xuân Khả

UBND TỈNH HUNG YÊN
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL
BẮC THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 433 /CTKTCTTLB-QLN

Đông Hưng, ngày 17 tháng 10 năm 2025.

Về việc tham gia ý kiến việc đầu nối hệ thống thoát nước mặt Dự án hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.

Kính gửi: - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ.

Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình nhận được Tờ trình số 50/TTr-BQLDA-KT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ về việc xin đầu nối hệ thống thoát nước mặt Dự án hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ (nay là xã Quỳnh Phụ tỉnh Hưng Yên) vào kênh Tài Giá Cầu Xá.

Căn cứ Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc Ban hành Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi và phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Thái Bình kênh Tài Giá Cầu Xá là kênh cấp 2 do Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình quản lý và khai thác.

Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra hiện trạng về vị trí các điểm đầu nối thoát nước mặt của Dự án "hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ" vào kênh Tài Giá Cầu Xá do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ chủ đầu tư dự án. Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình có ý kiến như sau:

1. Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Thái Bình nhất trí với phương án đầu nối các điểm thoát nước mặt của Dự án "hạ tầng khu dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ" vào kênh Tài Giá Cầu Xá, cụ thể:

- Điểm đầu nối thoát nước mặt tại 04 cửa xả:

Cửa xả 01 có tọa độ: $X(m) = 586925.0500$, $Y(m) = 2282852.9731$

Cửa xả 02 có tọa độ: $X(m) = 587045.2252$, $Y(m) = 2282873.3105$

Cửa xả 03 có tọa độ: $X(m) = 587101.1213$, $Y(m) = 2282882.7699$

Cửa xả 04 có tọa độ: $X(m) = 587121.4858$, $Y(m) = 2282886.2163$

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ phải cam kết về độ trung thực, tính chính xác các thông tin, số liệu, tài liệu của hồ sơ đã cung cấp trong công tác khảo sát và lập bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của dự án.

3. Để đảm bảo công tác tưới tiêu và phục vụ sản xuất được thông suốt và tính đồng bộ của Dự án cũng như việc tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra. Trong quá trình lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường đề nghị chủ dự án lấy ý kiến tham vấn của các đơn vị, tổ chức, cộng đồng dân cư trong đánh giá tác động môi trường theo quy định.



Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Thái Bình gửi Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ để làm cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt dự án././

Nơi nhận:

- Như trên;
- Xí nghiệp KTCTTL Quỳnh Phụ;
- Lưu VT, QLN&CT.



GIÁM ĐỐC

Bùi Xuân Khả



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUNG YÊN
ĐỘI QLĐLKV QUỲNH PHỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:34/ ĐQLQP-TB

Quỳnh Phụ, ngày 02 tháng 10 năm 2025

V/v: Chấp thuận cung cấp điểm đấu nối điện
công trình thuộc dự án: Xây dựng hạ tầng khu
dân cư Tài Giá, xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ

Đội QLĐLKV Quỳnh Phụ nhận được công văn số:48/BQLDA-KT của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ ngày 29 tháng 9 năm 2025 về việc cung cấp điểm đấu nối điện thuộc dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên.

Qua kiểm tra, khảo sát thực tế tại hiện trường, Đội QLĐLKV Quỳnh Phụ chấp thuận cung cấp điểm đấu nối điện thuộc dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tài Giá xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên tại cột 10/4 đường dây 22kV lộ 473 E11.19.

Đề nghị Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên phải có phương án thiết kế kỹ thuật thi công và chuyển hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công công trình về Đội QLĐLKV Quỳnh Phụ để xem xét, thỏa thuận đấu nối, thiết kế công trình trước khi thi công. Đảm bảo tuân thủ theo Luật điện lực, quy trình, quy phạm trang bị điện hiện hành, nghị định 62/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 04 tháng 3 năm 2025 quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, đồng thời phải phù hợp với quy hoạch chung về lưới điện của khu vực.

Ngoài ra để đảm bảo chất lượng công trình khuyến nghị Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ sử dụng các dịch vụ do ngành Điện cung cấp bao gồm: Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nghiệm thu, thí nghiệm, kiểm định thiết bị điện, thuê quản lý vận hành.....

Đội QLĐLKV Quỳnh Phụ trân trọng thông báo./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VT, P.KH-KT.



Nguyễn Mạnh Cường

Số: 12/CT-TTĐN

Minh Thọ, ngày 01 tháng 10 năm 2025

V.v: Chấp thuận điểm đầu nối và cung
cấp nước sạch sinh hoạt

Kính gửi: Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Thanh Sơn tại Thái Bình nhận được Văn bản số 49/CV-BQLDA ngày 29/9/2025 của Ban QLDA Đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ về việc Thỏa thuận vị trí đầu nối cấp nước vào hệ thống cấp nước sinh hoạt và PCCC cho dự án Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Tài giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.

Căn cứ thực tế hiện trạng hệ thống cấp nước và năng lực cấp nước hiện có, Chi nhánh Công ty TNHH MTV KD nước sạch Thanh Sơn tại Thái Bình có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho đầu nối cấp nước cho dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Tài giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ vào hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước hiện có của Công ty.

2. Vị trí đầu nối: 01 điểm

- Tại đường ống DN200, vị trí km 19+250 trên đường tỉnh ĐT.396B (đường 217) phía bên trái tuyến.

Công ty cung cấp nước sạch sinh hoạt đảm bảo các nội dung sau:

- + Lưu lượng cấp nước tại các vị trí trụ cứu hỏa tối thiểu là 15 l/s;
- + Cột áp tại các vị trí trụ cứu hỏa tối thiểu là 10 m.c.n;
- + Thời gian cấp nước liên tục 24/24h (trừ trường hợp bất khả kháng)
- + Bể nước dự trữ cho chữa cháy đặt trong nhà máy có thể tích trên 108m³, thời gian phục hồi nước không quá 24h.

4. Yêu cầu khi thiết kế: Tách riêng Mạng đường ống cấp nước cứu hỏa và mạng đường ống cấp nước sinh hoạt ra thành 2 hệ thống khác nhau (không đầu nối mạng đường ống cấp nước sinh hoạt vào mạng đường ống cấp nước cứu hỏa).

5. Yêu cầu khi đầu nối: Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ hoàn công, hồ sơ quản lý kỹ thuật và tổ chức thử áp lực tuyến ống cấp nước trong dự án: Xây dựng hạ tầng Khu dân cư Tài giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ.

Kính đề nghị các cấp liên quan xem xét tạo điều kiện cho Dự án hoàn thành theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KHKT.



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Bốn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86 /QĐ-UBND

Quỳnh Phụ, ngày 11 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kiêm nhiệm Giám đốc Ban quản lý dự án
đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc chuyển Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ;

Căn cứ Thông báo Nghị Quyết số 06-TB/ĐU ngày 11/7/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy về công tác cán bộ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao ông Nguyễn Quý Khoát

Chức vụ công tác: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ.

Kiểm nhiệm chức vụ: Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ kể từ ngày 13/7/2025

Điều 2. Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân xã và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Lãnh đạo Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và ông Nguyễn Quý Khoát chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TTHĐND-UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, PVH-XH. *lwf*



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/QĐ-UBND

Quỳnh Phụ, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội Nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Văn bản số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về tổ chức bộ máy; cán bộ công chức khi thực hiện sắp xếp;

Căn cứ Văn bản số 68/CV-BCĐ ngày 28/5/2025 của Ban chỉ đạo Chính Phủ về việc định hướng sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính Phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc chuyển Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, thị trấn;

Căn cứ Thông báo Nghị Quyết số 04-TB/ĐU ngày 01/7/2025 của Đảng ủy xã Quỳnh Phụ về chủ trương thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc Ủy ban xã Quỳnh Phụ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã Quỳnh Phụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ thuộc Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ.

2. Chức năng, nhiệm vụ: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Điều 1 Quyết định này là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ quản lý, thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trên địa bàn

khu vực liên xã (phạm vi hoạt động trong các xã, thị trấn tại huyện trước đây), có tư cách pháp nhân, có con dấu, trụ sở làm việc và được mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ có trách nhiệm tiếp nhận nguyên trạng Tài sản, kinh phí, viên chức, lao động hợp đồng từ Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ cũ. Xây dựng quy chế hoạt động trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

2. Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản và các vấn đề khác có liên quan để tổ chức thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng các phòng chuyên môn thuộc UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Văn phòng HĐND & UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PVH-XH. *lv*



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1723/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng,
huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 10/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ Quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 248/BC-SXD ngày 14/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035, với những nội dung chủ yếu sau:

I. Tên đồ án

Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035.

II. Phạm vi và giai đoạn lập quy hoạch

1. Phạm vi lập quy hoạch: Gồm địa giới hành chính thị trấn Quỳnh Côi hiện tại và toàn bộ địa giới hành chính 04 xã: Quỳnh Hưng, Quỳnh Hải, Quỳnh Hồng, Quỳnh Giao; đồng thời nghiên cứu mối liên hệ với vùng phụ cận. Diện tích lập quy hoạch: 2.476,0 ha. Ranh giới lập quy hoạch:

- Phía Bắc: Giáp sông Luộc, xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Phụ và tỉnh Hải Dương;
- Phía Nam: Giáp các xã Quỳnh Trang, Quỳnh Xá, huyện Quỳnh Phụ;
- Phía Đông: Giáp các xã Quỳnh Hội, Quỳnh Minh, Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Phụ;
- Phía Tây: Giáp các xã Quỳnh Bảo, Quỳnh Mỹ, Châu Sơn, Quỳnh Khê, huyện Quỳnh Phụ.

2. Giai đoạn quy hoạch: Ngắn hạn đến năm 2025, năm 2030; dài hạn đến năm 2035.

III. Tính chất, mục tiêu quy hoạch

1. Tính chất

- Là vùng kinh tế động lực và đô thị tiêu vùng phía Bắc tỉnh Thái Bình; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, y tế, giáo dục và đô thị cấp vùng.

- Là trung tâm sản xuất công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao, đầu mối giao thông kết nối với tỉnh Hải Dương.

- Là khu vực có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2040.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, phát triển của đô thị, bảo vệ môi trường và phát triển đô thị bền vững.

- Quy hoạch nhằm tạo lập kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; hạ tầng kỹ thuật; hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ và khu vực phía Bắc tỉnh Thái Bình.

- Là cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và quản lý xây dựng theo quy hoạch, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ và khu vực phía Bắc tỉnh Thái Bình.

IV. Quy mô dân số

Dân số đến năm 2035: Khoảng 55.631 người.

V. Nội dung quy hoạch

1. Cơ sở hình thành phát triển của đô thị

Nằm trong hành lang kinh tế phía Bắc theo Quy hoạch tỉnh, cửa ngõ của

tiếp kết nối với tỉnh Hải Dương, có cơ hội đón làn sóng đầu tư từ nhà đầu tư khu vực Hải Dương và lân cận. Hệ thống giao thông đối ngoại kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, của tỉnh: Đường tỉnh ĐT.396B chạy dọc theo trục Bắc - Nam của đô thị, qua trung tâm đô thị, kết nối lên phía Bắc qua cầu Hiệp với tỉnh Hải Dương, đường trục Bắc Nam, ra cao tốc 5B Hà Nội - Hải Phòng; kết nối xuống phía Nam ra đường Thái Hà, các tỉnh Hưng Yên, Hà Nam, đường QL.10, thành phố Hải Phòng, thành phố Thái Bình; đường tỉnh ĐT.455 chạy theo trục Đông - Tây của đô thị, qua trung tâm đô thị, kết nối chính với đô thị An Bài; đường tỉnh ĐT.452 kết nối với trung tâm đô thị vùng huyện Hưng Hà; đường vành đai 5 thủ đô chạy qua đô thị biển đô thị Quỳnh Côi thành đô thị vệ tinh trực tiếp của vùng thủ đô Hà Nội.

* Có yếu tố thu hút tập trung dân cư đô thị từ nhu cầu của lao động các trung tâm sản xuất lớn của vùng: Khu công nghiệp Dược - Sinh học và hàng loạt các cụm công nghiệp nằm ở vùng ven đô thị: Quỳnh Giao, Quỳnh Hồng, Quỳnh Côi, Quỳnh Trang.

Các khu vực thị trấn Quỳnh Côi hiện hữu, trung tâm các xã và dọc các trục đường tỉnh ĐT.455, đường tỉnh ĐT.396B, đường huyện huyện ĐH.75 có mức độ đô thị hóa cao, cơ cấu kinh tế chủ đạo là sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ, có khả năng phát triển trở thành các không gian, trục trung tâm của đô thị.

2. Mô hình phát triển đô thị

Định hướng mô hình phát triển là đô thị đơn tâm và 03 cực chủ đạo Bắc - Nam - Đông phát triển theo hệ thống giao thông; bao gồm:

- Trung tâm đô thị: Khu vực thị trấn Quỳnh Côi hiện hữu và trung tâm mới tại khu vực giao giữa đường tỉnh ĐT.396B với đường đối trục chính đô thị.

- Cực phát triển đô thị phía Bắc: Khu vực xã Quỳnh Giao, Quỳnh Hồng với đường tỉnh ĐT.396B và yếu tố tạo thị từ trung tâm sản xuất công nghiệp Quỳnh Giao, Quỳnh Hồng là chủ đạo.

- Cực phát triển đô thị phía Nam: Khu vực Nam xã Quỳnh Hưng với đường tỉnh ĐT.396B và yếu tố tạo thị từ phục vụ nhu cầu ở, thương mại dịch vụ của dân cư hiện có, của trung tâm sản xuất Khu công nghiệp Dược - Sinh học là chủ đạo.

- Cực phát triển đô thị phía Đông: Khu vực phía Đông xã Quỳnh Hải với đường tỉnh ĐT.455 và hệ thống các đường đô thị quy hoạch mới, lấy định hướng kết nối với đô thị An Bài là chủ đạo.

3. Định hướng tổ chức không gian đô thị và phân khu chức năng

- Khu vực trung tâm đô thị: Trung tâm hành chính, thương mại - dịch vụ gắn liền hệ thống nhóm nhà ở phát triển mới và các chức năng dịch vụ - công cộng cấp vùng, cấp đô thị.

- Khu vực phát triển đô thị phía Bắc: Định hướng chủ đạo của khu vực

phía Bắc là phát triển sản xuất công nghiệp gắn liền thương mại dịch vụ; phát triển một số nhóm nhà ở kết hợp với chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu; bổ sung hệ thống công trình dịch vụ - công cộng còn thiếu.

- Khu vực phát triển đô thị phía Nam: Định hướng chủ đạo của khu vực phía Nam là phát triển thương mại dịch vụ phục vụ nhu cầu dân cư hiện hữu, Khu công nghiệp Dược - sinh học; chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu; bổ sung hệ thống công trình dịch vụ - công cộng còn thiếu.

- Khu vực phát triển đô thị phía Đông: Định hướng chủ đạo của không gian phía Đông đô thị là phát triển các nhóm nhà ở và dịch vụ, hình thành không gian có vai trò kết nối trung tâm đô thị Quỳnh Côi với không gian các xã lân cận Quỳnh Hội, An Ấp, An Quý và đô thị An Bài mở rộng; phát triển không gian đô thị mới gắn liền với định hướng chỉnh trang khu dân cư hiện hữu lân cận theo tiêu chí kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Các khu vực không gian còn lại của đô thị, nằm ở ngoại vi khu vực đất xây dựng đô thị ưu tiên cho duy trì sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; phát triển, chỉnh trang dân cư, từng bước hiện đại hóa điểm dân cư nông thôn.

4. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH (I+II+III)	2.476,0	100,0
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG:	445,04	17,98
1	Nhóm nhà ở (bao gồm làng xóm đô thị hóa)	186,05	
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	109,3	
3	Giáo dục (Trường THCS, Tiểu học, Mầm non)	12,16	
4	Dịch vụ - công cộng khác (y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, ...)	28,66	
5	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	3,97	
6	Cây xanh sử dụng công cộng	27,86	
7	Giao thông đô thị	67,71	
8	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	9,33	
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG:	702,78	28,38
1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	172,73	
2	Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	29,35	
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	12,37	
4	Dịch vụ, du lịch	161,4	
5	Trung tâm y tế, mạng lưới cơ sở y tế	6,35	
6	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	10,3	
7	Chợ cấp vùng	3,49	
8	Cây xanh sử dụng hạn chế	31,3	
9	Cây xanh chuyên dụng	11,01	

10	Di tích, tôn giáo	14,2	
11	An ninh	5,4	
12	Quốc phòng	3,4	
13	Giao thông đối ngoại	138,91	
14	Hạ tầng kỹ thuật khác:	7,06	
15	Làng xóm hiện hữu (không đô thị hóa)	72,2	
16	Đất nghĩa trang (hiện hữu, đóng cửa)	23,31	
III	KHU NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC:	1.328,18	53,57
1	Sản xuất nông nghiệp	1.020,11	
2	Lâm nghiệp	0,0	
3	Nuôi trồng thủy sản	125,65	
4	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	4,26	
5	Hồ, ao, đầm	4,93	
6	Đất thủy lợi	157,13	
7	Sông, suối, kênh, rạch	16,10	
8	Mặt nước ven biển	0,0	

5. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị

a. Quy hoạch giao thông đô thị

- Công trình đầu mối: Quy hoạch 01 bến xe, diện tích 1,37 ha tại khu vực Quỳnh Hưng, giáp đường tỉnh ĐT.396B.

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường vành đai V thủ đô (cao tốc CT.39), lộ giới 90,0 m.

+ Đường tỉnh ĐT.396B, lộ giới 42,0 m.

+ Đường tỉnh ĐT.455 tuyến mới, lộ giới 42,0 m.

+ Đường tỉnh ĐT.455 tuyến hiện trạng: Đoạn ngoài khu dân cư tập trung, lộ giới 42,0 m; đoạn qua khu dân cư tập trung, lộ giới 19,0 m.

+ Đường tỉnh ĐT.452 hiện trạng, lộ giới 26,0 m.

+ Đường huyện ĐH.74, ĐH.76: Lộ giới 29,0 m.

+ Đường huyện ĐH.75: Đoạn qua khu dân cư tập trung phía trung tâm đô thị, lộ giới 19,0 m. Đoạn còn lại, lộ giới 29,0 m.

+ Đường huyện ĐH.75A, lộ giới 19,0m.

+ Đường huyện ĐH.77, lộ giới 26,0 m.

+ Đường huyện ĐH.79, lộ giới 26,0m.

- Giao thông nội bộ:

+ Đường quy hoạch (mặt cắt 1-1), lộ giới 45,0 m.

+ Đường quy hoạch (mặt cắt 2-2), lộ giới 32,0 m.

+ Đường quy hoạch (mặt cắt 3-3), lộ giới 52,8 m.

+ Đường quy hoạch (mặt cắt 4-4), lộ giới 27,0 m.



- + Đường quy hoạch (mặt cắt 5-5), lộ giới 24,0 m.
- + Đường quy hoạch (mặt cắt 6-6), lộ giới 20,5 m.
- + Đường quy hoạch (mặt cắt 7-7), lộ giới 16,0 m.
- + Đường quy hoạch (mặt cắt 8-8), lộ giới 26,0 m.
- Giao thông tĩnh: Quy hoạch các bãi đỗ xe phân bố đều trên toàn đô thị, tổng diện tích 19,47 ha.

b. Cao độ nền và thoát nước mặt đô thị

- Khu vực thị trấn Quỳnh Côi cũ và xã Quỳnh Hải: Cao độ nền không chế $H_{xd} \geq +2,10$ m. Các khu vực còn lại bao gồm khu vực xã Quỳnh Giao, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hưng: Cao độ nền không chế $H_{xd} \geq +2,00$ m.

- Thoát nước mặt phù hợp với điều kiện địa hình của khu vực, đảm bảo nguyên tắc tự chảy. Hệ thống thoát nước được chia thành nhiều nhánh nhỏ để thoát ra các kênh có vai trò tiêu thoát nước. Hệ thống thoát nước được chia thành nhiều nhánh nhỏ để thoát ra các kênh Giao Vân Lương, kênh Hải Vân, kênh Quỳnh Hải, kênh Tài Giá, kênh Cầu Sa, sau đó chảy vào các kênh Sành, kênh Yên Lộng. Chia khu vực quy hoạch thành 05 lưu vực thoát nước mặt:

+ Lưu vực 1: Phần diện tích phía Tây Bắc khu vực lập quy hoạch, phía Đông đường cao tốc CT.39 thuộc địa giới hành chính xã Quỳnh Giao, diện tích khoảng 369 ha. Nước mưa theo hệ thống cống thoát nước mưa dọc đường, sau đó thoát vào các kênh Giao Vân Hoa, kênh Sành và kênh Yên Lộng.

+ Lưu vực 2: Phần diện tích phía Đông Bắc khu vực quy hoạch, phía Bắc đường tỉnh ĐT.455 thuộc địa giới hành chính xã Quỳnh Hồng, Quỳnh Hải, một phần Quỳnh Giao, diện tích khoảng 831 ha. Nước mưa theo hệ thống cống thoát nước mưa dọc đường, sau đó thoát vào kênh An Phú, kênh Hải Vân Lương và kênh Sành.

+ Lưu vực 3: Phần diện tích phía Tây khu vực lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Quỳnh Hồng và thị trấn Quỳnh Côi cũ, diện tích khoảng 366 ha. Nước mưa theo hệ thống cống thoát nước mưa dọc đường, sau đó thoát vào các kênh Hải Vân Lương, kênh Yên Lộng.

+ Lưu vực 4: Phần diện tích trung tâm của thị trấn Quỳnh Côi mở rộng, phía Nam đường tỉnh ĐT.455 thuộc địa giới hành chính thị trấn Quỳnh Côi cũ, xã Quỳnh Hải và một phần diện tích phía Bắc xã Quỳnh Hưng, diện tích khoảng 442 ha. Nước mưa theo hệ thống cống thoát nước mưa dọc đường, sau đó thoát vào các kênh Hải Vân Lương, kênh Yên Lộng.

+ Lưu vực 5: Phần diện tích Nam khu vực lập quy hoạch, thuộc địa giới hành chính xã Quỳnh Hưng, diện tích khoảng 465 ha. Nước mưa theo hệ thống cống thoát nước mưa dọc đường sau đó thoát vào các kênh Tài Giá Cầu Xá, kênh Cầu Sa, kênh Nam Đàn, sau đó thoát vào kênh Yên Lộng.

c. Quy hoạch cấp nước đô thị

THAI
A

- Nhu cầu dự kiến của đô thị: $16.700 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn nước: Từ nguồn nước mặt sông Luộc.

- Vị trí công trình cấp nước: Nhà máy nước Quỳnh Giao, công suất quy hoạch $40.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (đảm bảo cấp nước cho khu vực thuộc đô thị Quỳnh Côi mở rộng và các xã nông thôn lân cận); Nhà máy nước thị trấn Quỳnh Côi, công suất quy hoạch $14.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Mạng lưới truyền tải và phân phối: Trên cơ sở mạng lưới cấp nước hiện có, bổ sung và điều chỉnh để đảm bảo nhu cầu cấp nước của đô thị. Thiết kế dạng mạng vòng với các tuyến ống cấp I và II. Mạng lưới cấp nước chứa cháy được thiết kế chung với hệ thống cấp nước sinh hoạt, họng cứu hỏa sẽ được đặt trên hệ thống đường ống cấp nước chính có đường kính $\geq 100 \text{ mm}$, gần các nút giao thông, khoảng cách giữa các họng cứu hỏa không quá 150 m .

d. Quy hoạch thoát nước thải đô thị

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng $11.336 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Bố trí 04 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung theo 04 lưu vực thoát nước thải, tổng công suất 04 trạm xử lý khoảng $8.470 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- 03 trạm xử lý nước thải công nghiệp cho 03 cụm công nghiệp, tổng công suất xử lý khoảng $3.900 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Mạng lưới tuyến ống thoát: Các đường ống dẫn nước thải bố trí theo nguyên tắc tự chảy, kết hợp với trạm bơm cưỡng bức tại các vị trí cần thiết. Đường kính ống thoát nước thải tối thiểu 300 mm .

Đ. Cấp điện và chiếu sáng đô thị

- Cấp điện: Tổng nhu cầu dùng điện của khu vực quy hoạch đến 2035 là $65,3 \text{ MW}$. Nguồn điện cấp cho khu vực lập quy hoạch lấy từ trạm biến áp 110 kV Quỳnh Phụ công suất $2 \times 63 \text{ MVA}$ hiện có; bổ sung nguồn cấp điện từ trạm biến áp 110 kV Quỳnh Côi, công suất $2 \times 40 \text{ MVA}$. Điện từ nguồn cấp qua các lộ trung thế, cấp cho các máy biến áp khu vực. Trong khu vực trung tâm đô thị và khu vực xây dựng mới, hệ thống đường dây hạ thế phải quy hoạch đi ngầm; hệ thống đường dây hạ thế hiện hữu phải được cải tạo theo hướng hạ ngầm.

- Giải pháp tổng thể chiếu sáng đô thị: Chiếu sáng giao thông đảm bảo an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông, đảm bảo các hoạt động kinh tế xã hội diễn ra bình thường về ban đêm. Đến năm 2035, 100% tuyến đường chính khu vực được chiếu sáng phù hợp. Sử dụng biện pháp tiết kiệm năng lượng nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu giao thông đô thị như phương pháp tiết giảm quang thông giờ thấp điểm, sử dụng kiểu chiếu sáng hẹp, bán rộng để tập trung độ rọi và giảm ô nhiễm ánh sáng.

e. Hệ thống thông tin liên lạc

Phát triển hệ thống công trình hạ tầng viễn thông trên cơ sở hệ thống nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cống, bể, hầm, hố cáp, mạng cáp chính hiện hữu trong

khu vực quy hoạch. Các nhu cầu cần thiết khác về hạ tầng viễn thông được bố trí lại các lô đất hạ tầng kỹ thuật đô thị. Hệ thống mạng cáp được ngầm hóa. Công, bề, hầm, hồ cáp ngầm đảm bảo sử dụng chung hạ tầng. Có ít nhất 02 lộ cáp từ ngoài vào khu đô thị và đến từ phân phối cáp thông tin (viễn thông và truyền hình).

g. Xử lý chất thải rắn

Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của khu vực lập quy hoạch khoảng 96 tấn/ngày. Trong phạm vi khu vực quy hoạch bố trí 06 trạm trung chuyển cố định quy mô cỡ nhỏ, diện tích khoảng 700 m²/trạm. Chất thải rắn sau khi tập kết tại trạm trung chuyển, được chuyển về xử lý tại khu xử lý chất thải rắn toàn vùng huyện Quỳnh Phụ.

h. Quy hoạch nghĩa trang

Quy hoạch nghĩa trang tập trung đô thị tại khu vực xã Quỳnh Hưng, diện tích khoảng 3,1 ha. Các nghĩa trang hiện hữu được cải tạo, đảm bảo các yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật công trình nghĩa trang QCVN 07-10:2023/BXD. Các khu chôn cất nhỏ lẻ được từng bước quy tập về khu nghĩa trang tập trung đô thị để đảm bảo môi trường, cảnh quan đô thị.

6. Đánh giá môi trường chiến lược

- Hiện trạng môi trường về điều kiện khí tượng thủy văn, chất lượng nước, không khí, hệ sinh thái, địa chất, xói mòn đất tương đối thuận lợi cho việc phát triển các khu vực xây dựng đô thị mới. Đang xuất hiện một số yếu tố gây ảnh hưởng đến môi trường như chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn từ các điểm sản xuất công nghiệp, phương tiện giao thông, khu dân cư và hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Các tác động dự kiến: Quá trình đô thị hóa dẫn đến một số yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường như tăng lượng nước thải, chất thải rắn từ sinh hoạt và sản xuất ra môi trường, ô nhiễm không khí, tiếng ồn gia tăng; đồng thời, có yếu tố tác động tích cực như diện tích đất cây xanh, mặt nước được tăng lên.

- Giải pháp tổng thể: Phân các vùng có yếu tố nguy cơ ảnh hưởng môi trường; Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ; Quản lý chặt chẽ các hoạt động xả thải, tạo tiếng ồn ra môi trường; Ưu tiên đầu tư các khu cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh cách ly theo đúng quy hoạch được duyệt.

7. Dự án ưu tiên đầu tư

- Ưu tiên các dự án xây dựng công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cần thiết theo tiêu chí phân loại đô thị tại các Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đảm bảo thời điểm đạt tiêu chí phân loại đô thị theo phương án quy hoạch hệ thống đô thị của Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên dự án xây dựng công viên, cây xanh phục vụ nhu cầu dân cư trung tâm đô thị.

- Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường giao thông đối ngoại của đô thị (ĐT.455 tuyến mới, ĐT.455 tuyến hiện trạng, ĐT.452 hiện trạng, ĐH.74,



ĐH.75, ĐH.76, ĐH.77, ĐH.79) để kết nối đô thị với hệ thống hạ tầng khung đô thị toàn tỉnh. Đầu tư mới tuyến đường trục chính đô thị liên kết trung tâm đô thị với khu vực phát triển phía Đông, tiếp đó ưu tiên các đường chính đô thị, đường liên khu vực, đường chính khu vực, đường khu vực và đường phân khu vực.

- Thực hiện các dự án phát triển đô thị phục vụ nhu cầu đất ở đô thị, tạo nguồn vốn phát triển; dự án dịch vụ du lịch tại các trục không gian mở rộng đô thị; dự án sản xuất công nghiệp tại cụm công nghiệp.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình dịch vụ công cộng, hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện, cấp đô thị để khai thác đồng bộ hệ thống hạ tầng, phục vụ nhu cầu của toàn vùng huyện và của dân cư đô thị.

8. Thiết kế đô thị

Các vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị Quỳnh Côi mở rộng bao gồm: Khu trung tâm đô thị; Các cửa ngõ đô thị: Khu vực cầu Hiệp đến đường vành đai V thủ đô, khu vực đường tỉnh ĐT.396B tiếp giáp xã Quỳnh Xá, khu vực đường tỉnh ĐT.455 hiện trạng, đường tỉnh ĐT.455 quy hoạch mới tiếp giáp xã Quỳnh Hội. Các tuyến đường chính cần quan tâm về kiến trúc, cảnh quan gồm đường tỉnh ĐT.396B, đường tỉnh ĐT.455 hiện trạng, đường tỉnh ĐT.455 quy hoạch mới, đường đôi trục chính đô thị, đường Nguyễn Du, đường hai bên kênh Hải Vân Lương.

Tổ chức không gian trong các khu trung tâm, khu vực cửa ngõ đô thị, trục không gian chính, quảng trường, không gian cây xanh, mặt nước và điểm nhấn trong đô thị theo hướng tận dụng, kết hợp hài hòa, đồng bộ tổng thể với cảnh quan tự nhiên hiện có, kết hợp giữa phương án kiến trúc hiện đại với các yếu tố mang tính địa phương, ưu tiên bố trí cây xanh, mặt nước tại các vị trí có hướng nhìn đối ngoại, tỷ lệ đất trồng cây xanh lớn. Mỗi vùng mang hướng kiến trúc, cảnh quan đặc trưng, phù hợp với chức năng đô thị.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và đơn vị tư vấn có trách nhiệm: Hoàn chỉnh hồ sơ, bản vẽ theo nội dung phê duyệt đề Sở Xây dựng xác nhận làm căn cứ triển khai thực hiện và lưu trữ hồ sơ; phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong phạm vi quy hoạch tổ chức công bố công khai quy hoạch; tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết thuộc Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt; lập Kế hoạch thực hiện quy hoạch và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành làm cơ sở đề xuất thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về thông tin và tính chính xác, sự phù hợp với các quy định của pháp luật về các số liệu, tài liệu, nội dung trong hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt.

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý theo Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi mở rộng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền Thông; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn: Quỳnh Côi, Quỳnh Hưng, Quỳnh Hải, Quỳnh Hồng, Quỳnh Giao; Thủ trưởng sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *mf*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTXDGT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Thận
Nguyễn Khắc Thận

THÁI

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NỀN

EnvirGreen
Lab



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG XANH
PHÒNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Ô DV- 4, Lô số 25, P. Hoàng Liệt, Tp. Hà Nội

Hưng Yên, ngày 11 tháng 9 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN CÔNG VIỆC
ĐO ĐẶC, LẤY MẪU, QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Mã kỳ: 5636*25T9TG1

Mã KH: HTAC238

STT ký: 965

I. Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green

Cơ sở lấy mẫu: Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ

Địa chỉ quan trắc: Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

1. Đại diện: Hoàng Anh Đức Chức vụ:
2. Đại diện: Chức vụ:

II. Tên đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi trường Xanh

1. Đại diện: Nguyễn Văn Mạnh Chức vụ: NVQT
2. Đại diện: Chức vụ:

III. Đơn vị: Ban QLDA TT.XD xã Quỳnh Phụ

1. Đại diện: Nguyễn Thanh Công Chức vụ: CKT
2. Đại diện: Chức vụ:

IV. Đơn vị:

1. Đại diện: Chức vụ:

2. Đại diện: Chức vụ:

Cùng nhau thực hiện, tham gia chứng kiến công việc đo đạc, lấy mẫu môi trường tại cơ sở được quan trắc.

V. Điều kiện quan trắc tại cơ sở:

Tốt nhất

VI. Nội dung quan trắc môi trường tại cơ sở

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu HT	Tọa độ	Ghi chú
1	Mẫu không khí tại đường giao thông phía Tây Nam dự án, tiếp giáp khu dân cư	HTAC238.25T9TG1.KK1	N: 20°38'0.8 E: 106°20'11.2	
2	Mẫu không khí phía Đông Bắc dự án trên đường 396B	HTAC238.25T9TG1.KK2	N: 20°38'10.1 E: 106°20'16.2	
3	Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp trường THPT Nguyễn Huệ	HTAC238.25T9TG1.KK3	N: 20°37'27.9 E: 106°21'40.3	

4	Mẫu nước mặt tại vị trí Sông Tài Giá gần trường THPT Nguyễn Huệ	HTAC238.25T9TG1.NM1	N: 20°38'9.4 E: 106°20'8.2	
5	Mẫu nước mặt tại kênh phía Đông Nam dự án	HTAC238.25T9TG1.NM2	N: 20°38'2.9 E: 106°20'16.1	
6	Mẫu nước ngầm tại Hộ dân Vũ Tiến Hoà, thôn Tài Giá, xã Quỳnh Phú	HTAC238.25T9TG1.NN1	N: 20°38'4.7 E: 106°20'8.9	
7	Mẫu nước ngầm tại Hộ dân Nguyễn Hữu Tuyên, thôn Tân Dân, xã Quỳnh Phú	HTAC238.25T9TG1.NN2	N: 20°37'56.2 E: 106°19'52.8	
8	Mẫu đất tại phía Tây Nam dự án	HTAC238.25T9TG1.Đ1	N: 20°38'1.6 E: 106°20'12.7	
9	Mẫu đất tại phía Đông Bắc dự án	HTAC238.25T9TG1.Đ2	N: 20°38'1.1 E: 106°20'12.3	

Số lượng chỉ tiêu quan trắc và phân tích: Xem nội dung công việc kèm theo

Biên bản lấy mẫu và quan trắc được lập thành bản, mỗi bên giữ bản, có giá trị pháp lý như nhau

Đại diện cơ sở/Khách hàng

Đại diện đơn vị quan trắc

Đại diện.....

Đại diện.....





Nguyễn Thành Công Nguyễn Văn Mạnh

Số TN: 0460/DAK/2025/2957/NTX/MTX-KQ/HTAC238/965

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
- Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
- Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Ký hiệu mẫu : KK1; KK2; KK3
- Ngày lấy mẫu : 11/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	KK1	KK2	KK3	QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) ⁽²⁶⁾
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022 /BTNMT	29	29,1	29,1	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022 /BTNMT	79,8	80,8	80,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022 /BTNMT	0,4	0,4	0,4	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022 /BTNMT	Tây Bắc	Tây Bắc	Tây Bắc	-
5	Tổng hạt bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	91,5	94,4	89,4	300
6	CO	µg/Nm³	MTX.PT.KK-05	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	<LOQ (9600)	30000
7	NO ₂	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	60,3	60,4	50,4	200
8	SO ₂	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	48,2	56,5	51,4	350
9	Tiếng ồn (Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,3	61,3	58,7	70 ⁽²⁶⁾

Ghi chú:

- QCVN 05: 2023/ BTNMT (TB 1h) ⁽²⁶⁾: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ; ⁽²⁶⁾QCVN 26:2010 / BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- KK1 (HTAC238.25T9TG1.KK1): Mẫu không khí tại đường giao thông phía Tây Nam dự án, tiếp giáp khu dân cư; KK2 (HTAC238.25T9TG1.KK2): Mẫu không khí phía Đông Bắc dự án trên đường 396B; KK3 (HTAC238.25T9TG1.KK3): Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp trường THPT Nguyễn Huệ.
- (*) : Được phân tích bởi thảo phụ; (✓) : Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

Bùi Phương Thảo



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

- Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
- Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
- Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
- Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm



Số TN: 0462/DAK/2025/2959/NTX/MTX-KQ/HTAC238/965

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green
2. Cơ sở được lấy mẫu : Dự án "Xây dựng hạ tầng KDC Tài Giá, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ
3. Địa chỉ : Xã Quỳnh Phụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
4. Loại mẫu : Nước ngầm
5. Ký hiệu mẫu : NN1; NN2
6. Ngày lấy mẫu : 11/09/2025

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NN1	NN2	QCVN 09: 2023/BTNMT
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,3	6,6	5,8-8,5
2	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,3	<LOQ (0,06)	15,0
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,35	<LOQ (0,06)	1
4	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	mg/L	TCVN 6224:1996	65,0	50,0	500
5	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	<LOQ (0,09)	<LOQ (0,09)	5
6	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<LOQ (0,06)	<0,02	0,5
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,001	<0,001	0,05
8	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	<LOQ (18)	<LOQ (18)	250
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HDHT.MTX.01	399	379	1500
10	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	KPH	3

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- NN1 (HTAC238.25T9TG1.NN1): Mẫu nước ngầm tại hộ dân Vũ Tiến Hóa, thôn Tài Giá, xã Quỳnh Phụ; NN2 (HTAC238.25T9TG1.NN2): Mẫu nước ngầm tại hộ gia đình Nguyễn Hữu Tuyên, thôn Tân Dân, xã Quỳnh Phụ.
(*) : Được phân tích bởi thuê phụ; (*) : Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hiền

QA/QC

Bùi Phương Thảo

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN (Phòng thí nghiệm)
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

